

## **Tin Mừng Gia Đình**

**(Tác Giả: Đức Hồng Y Walter Kasper**

**Bản tiếng Việt: Vũ Văn An)**

### **Lời giới thiệu**

Đây là tựa đề cuốn sách nhỏ của Đức Hồng Y Walter Kaspers, ghi lại bài trình bày của ngài trước Công Nghị Đặc Biệt các Hồng Y trong 2 ngày 20 và 21 tháng Hai, năm 2014, theo yêu cầu của chính Đức Giáo Hoàng Phanxicô.

Trong lời tựa của cuốn sách, Đức Hồng Y Walter Kaspers cho rằng bài trình bày này cung cấp nền tảng thần học cho cuộc thảo luận tiếp theo giữa các vị Hồng Y, và, do đó, dẫn nhập một cuộc thảo luận mục vụ có cơ sở thần học trong diễn trình Thượng Hội Đồng đặc biệt vào mùa thu 2014 và trong Thượng Hội Đồng thông thường vào cuối năm 2015. Với sự thuận tình của Đức Giáo Hoàng Phanxicô, các vấn đề mà đôi lúc được thảo luận gay cấn trong Giáo Hội cũng đã được bao gồm trong cuốn sách nhỏ này.

Chủ đề của Thượng Hội Đồng “Các Thách Đố Mục Vụ đối với Gia Đình trong Bối Cảnh Rao Giảng Tin Mừng” cho thấy rõ: các vấn đề mục vụ cấp thiết có thể được xử lý không phải riêng rẽ mà chỉ có thể trên căn bản và hoàn toàn trong trong bối cảnh của Tin Mừng và sứ mệnh truyền giảng Tin Mừng, một sứ mệnh chung cho mọi người đã chịu phép rửa. Chính vì lý do này, các Kitô hữu sống trong các gia đình và cả những người đôi lúc trải nghiệm các tình huống khó khăn của gia đình phải là những người có tiếng nói hàng đầu trong cuộc thảo luận.

Cuốn sách nhỏ này không có ý định đánh phủ đầu giải đáp của Thượng Hội Đồng; đúng hơn nó muốn nêu bật các vấn đề và chuẩn bị một nền tảng cho chúng. Ta chỉ có thể đạt tới một giải đáp hy vọng sẽ đồng tâm nhờ bước theo con đường cùng nhau suy niệm sứ điệp của Chúa Giêsu, trao đổi các kinh nghiệm và luận điểm một cách cởi mở,

và trên hết, cùng nhau cầu xin Thánh Thần Thiên Chúa.

Thượng Hội Đồng Đặc Biệt cuối năm 2014 đã kết thúc với bản tường trình sau cùng đưa ra các đường hướng thảo luận chính cho Thượng Hội Đồng Thông Thường vào cuối năm 2015. Khoảng giữa hai Thượng Hội Đồng là thời gian dành cho việc học hỏi và thảo luận, chuẩn bị hữu hiệu cho phiên kết thúc, trước khi Đức Giáo Hoàng Phanxicô ban tông huấn hậu thượng hội đồng cho toàn thể Giáo Hội.

Như đã biết, Thượng Hội Đồng Về Gia Đình năm 2015 đã diễn ra trong bầu khí tranh luận đôi lúc gay gắt, kết quả: vấn đề cho phép người Công Giáo ly dị và tái hôn phần đời được rước lễ, một vấn đề hàng đầu được nêu ra, đã không được thông qua với đa số tuyệt đối. Tuy nhiên, theo chỉ thị của Đức Phanxicô, nó đã được duy trì trong Bản Tường Trình Sau Cùng của Thượng Hội Đồng và được lồng vào Tông Huấn Hậu Thượng Hội Đồng *Amoris Laetitia* của ngài.

Vấn đề ấy gây tranh cãi trước, trong và sau Thượng Hội Đồng năm 2015 thế nào, nó cũng gây tranh cãi trước, trong và sau khi công bố *Amoris Laetitia* như thế. Người ta không biết đến bao giờ, cuộc tranh cãi này mới chán dứt, khi Đức Phanxicô vẫn khăng khăng từ chối không trả lời các thắc mắc (dubia) của Bốn Vị Hồng Y.

Theo nữ ký giả Maria Clara Bingemer, trong số tháng 7/8, 2018 của Tạp Chí *Foreign Affairs*, thì sự khăng khăng trên không hẳn là ngang bướng. Kết án như thế là không biết gì tới bối cảnh linh đạo Dòng Tên của Đức Phanxicô.

Thực vậy, Thánh Inhã thành Loyola, vị sáng lập ra Dòng Tên, vốn dạy rằng khi người ta đưa ra một quyết định trước mặt Thiên Chúa và với cảm quan bình an và thanh thản nội tâm, họ phải tiếp tục tiến bước thay vì rút khỏi hay thay đổi đường đã vẽ. Và đây là triết lý hành động của Đức Phanxicô, một người sẵn sàng nhìn nhận sai lầm, như đã chứng tỏ trong vụ tai tiếng che đậy lạm dụng tình dục tại Chile: “tôi đã mắc lầm lỗi nặng nề” và sau đó là diễn trình sửa sai thẳng thừng không e ngại.

Như thế viễn ảnh một số người Công Giáo ly dị và tái hôn phần đời được rước lễ sẽ được thể hiện ít nhất trong thời Đức Phanxicô còn làm giáo hoàng. Chủ trương này, không ai chối cãi là do gợi hứng của Đức Hồng Y Walter Kasper qua hai tác phẩm “Tin Mừng Gia Đình” và “Lòng Thương Xót, Yếu Tố Của Tin Mừng và Chìa Khóa Dẫn Vào Đời Sống Kitô Giáo” của ngài.

Do đó, muốn hiểu chiều hướng mục vụ gia đình của Đức Phanxicô, đọc lại hai tác phẩm của vị Hồng Y người Đức này là điều hữu ích. Chúng tôi đã chuyển nguyên văn tác phẩm sang tiếng Việt và phổ biến trên vietcatholic.net của như thanhlinh.net cách nay hơn 2 năm. Riêng cuốn trước, chúng tôi cũng đã chuyển sang tiếng Việt và phổ biến phần lớn trên hai trang mạng vừa nói. Nay, xin chuyển dịch toàn cuốn để độc giả tra cứu đầy đủ hơn.

### **Các chữ viết tắt**

AA: Công Đồng Vatican II, *Apostolicam Actuositatem*: Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân (1965)

AG: Công Đồng Vatican II, *Ad Gentes*: Sắc Lệnh về Hoạt Động Truyền Giáo của Giáo Hội (1965)

SGLCGHCG: *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*. Bản dịch của Tổng Giáo Phận Sài Gòn năm 1993

DH: *Heinrich Denzinger*, ed., *Enchiridion symbolorum: Definitionum et declarationum de rebus fidei et morum*. Freiburg: Herder, 1963

DV: Công Đồng Vatican II, *Dei Verbum*: Hiến Chế Tín Lý về Mạc Khải Thiên Chúa (1965).

EG: Đức Giáo Hoàng Phanxicô, *Evangelii Gaudium*: Tông Huấn về Loan Báo Tin Mừng Trong Thế Giới Ngày Nay (2013).

EN: Đức Giáo Hoàng Phaolô VI, *Evangelii Nuntiandi*: Tông Huấn về Truyền Giảng Tin Mừng Trong Thế Giới Ngày nay (1975)

FC: Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, *Familiaris Consortio*: Tông Huấn về Vai Trò Của Gia Đình Kitô Hữu Trong Thế Giới Hiện Đại (1981)

GS: Công Đồng Vatican II, *Gaudium et spes*: Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội Trong Thế Giới Hiện Đại (1965).

LG: Công Đồng Vatican II, *Lumen Gentium*: Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội (1964)

SC: Công Đồng Vatican II, *Sacrosanctum Concilium*: Hiến Chế Về Phụng Vụ Thánh (1963)

UR: Công Đồng Vatican II, *Unitatis Redintegratio*: Sắc Lệnh Về Đại Kết (1964)



### **Dẫn nhập: Khám phá lại Tin Mừng Gia Đình**

Trong năm quốc tế gia đình, Đức Giáo Hoàng Phanxicô mời gọi Giáo Hội bước vào một diễn trình thượng hội đồng liên quan tới Các Thách Đố Mục Vụ của Gia Đình trong Bối Cảnh Truyền Giảng Tin Mừng. Trong tông huấn *Evangelii Gaudium* (Niềm Vui Tin Mừng), ngài viết: “Gia đình, cũng như mọi cộng đồng và dây liên kết xã hội, đang trải nghiệm một cuộc khủng hoảng văn hóa sâu xa. Trong trường hợp gia đình, việc làm suy yếu các sợi dây này đặc biệt nghiêm trọng vì gia đình là tế bào nền tảng của xã hội” (EG, 66). Nhiều gia đình ngày nay thấy mình đang đương đầu với nhiều khó khăn nghiêm trọng. Hàng triệu người rơi vào tình thế di dân, trốn chạy và buộc phải rời cư, hay vào các tình huống hạ nhân phẩm của cùng cực, trong đó, một cuộc sống gia đình gần như không thể có được. Thế giới đương thời rơi vào một cơn khủng hoảng nhân học. Chủ nghĩa duy cá nhân và duy tiêu thụ đang thách thức nền văn hóa truyền thống của gia đình. Các điều kiện kinh tế đôi khi làm cho sự

gắn bó của gia đình và việc chung sống trở nên khó khăn hơn. Thành thử, con số những người xa lánh việc thành lập một gia đình hay không thể hiện được mục đích của đời sống họ, cũng như con số các trẻ em không có cái may mắn được lớn lên trong một gia đình ngăn nắp đàng hoàng, đã gia tăng một cách đáng kể.

Giáo Hội, người vốn chia sẻ các niềm vui và hy vọng, các nỗi buồn và lo lắng của nhân loại, nhất là người nghèo (GS,1), bị tình thế này thách thức. Trong Năm Quốc Tế Gia Đình trước đây, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã thay đổi câu “Con người là đường đi của Giáo Hội” trong thông điệp *Redemptoris Hominis* (1979) của ngài thành “Gia đình là đường đi của Giáo Hội” (2 tháng Hai, 1994). Là bởi vì một con người nhân bản thông thường đã vào đời trong một gia đình và thông thường đã lớn lên giữa lòng một gia đình. Trong mọi nền văn hóa của lịch sử con người, gia đình là đường đi thông thường của các hữu thể nhân bản. Cả ngày nay nữa, số lớn người trẻ đi tìm hạnh phúc của đời họ nơi một gia đình ổn định. Tuy nhiên, một khoảng cách lớn đang mở ra giữa giáo huấn của Giáo Hội về hôn nhân và gia đình và các xác tín đem ra sống của nhiều Kitô hữu. Ngay với nhiều Kitô hữu, giáo huấn của Giáo Hội xem ra không liên hệ gì với thế giới và với đời sống. Nhưng chúng ta cũng phải nói và nói một cách hân hoan rằng: vẫn còn nhiều gia đình rất tốt lành, họ làm hết sức để sống đức tin của Giáo Hội và làm chứng cho cái đẹp và cái vui của đức tin đem ra sống giữa lòng gia đình. Họ thường là thiểu số, nhưng là một thiểu số rất khác biệt. Tình thế hiện thời của Giáo Hội không hẳn là độc nhất. Ngay Giáo Hội của các thế kỷ đầu cũng phải đương đầu với các ý niệm và mô thức hôn nhân và gia đình khác với những điều Chúa Giêsu rao giảng, rất mới lạ, đối với cả người Do Thái lẫn người Hy Lạp và Rôma. Cho nên, lập trường của chúng ta không thể là lập trường tự do thích nghi với hiện trạng, nhưng đúng hơn, là một lập trường triệt để, trở lại tận gốc, nghĩa là, một lập trường trở lại với Tin Mừng và từ viễn tượng ấy nhìn về phía trước. Do đó, trong tình huống của chúng ta, đây là trách vụ của diễn trình thượng hội đồng nhằm phát biểu lại tin mừng gia đình, một tin mừng luôn là như thế nhưng lại luôn mới mẻ (EG, 1).

Bài trình bày này không thể bao trùm các vấn đề mới đây nhất cũng

như dự ứng kết quả của Thượng Hội Đồng, vốn có nghĩa là con đường (*odos*) chung (*syn*) của toàn thể Giáo Hội, một con đường chăm chú lắng nghe nhau, trao đổi ý kiến, và cầu nguyện. Bài trình bày này muốn là một thứ mở đường nhằm dẫn nhập chủ đề, với hy vọng rằng, cuối cùng, ta sẽ được nghe một bản hợp xướng gồm mọi tiếng nói của Giáo Hội, kể cả của những người hiện nay phân nào khác giọng.

Chủ đề của ta không phải là “Giáo huấn của Giáo Hội về Gia Đình” (1) mà là “Tin Mừng Gia Đình”. Theo cách này, ta trở về nguồn mà từ đó giáo huấn kia đã phát sinh. Công Đồng Trent từng nói rằng Tin Mừng, khi được tin và được sống trong Giáo Hội, là nguồn mọi sự thật cứu rỗi và là kỷ luật của luân lý (*DH* 1501; xem *EG* 36). Điều này có nghĩa: giáo huấn của Giáo Hội không phải là chiếc ao tù, mà là dòng suối, phát sinh từ suối nguồn Tin Mừng, mà trải nghiệm đức tin của dân Chúa mọi thời được tiếp nhận vào. Đây là một truyền thống sống động mà ngày nay, cũng như nhiều lần trong lịch sử, đã đạt tới một điểm quan yếu, và với một con mắt đức tin biết nhìn vào “các dấu chỉ thời đại” (*GS* 4), đang kêu gọi được khai triển và thâm hậu hóa thêm (2). Tin Mừng này là gì? Nó không phải là một bộ luật. Nó là ánh sáng và là sức sống, là chính Chúa Giêsu Kitô; nó ban bố điều nó đòi hỏi. Các giới răn chỉ có thể khả niệm và khả thi dưới ánh sáng của Người và dưới sức mạnh của Người. Theo Thánh Tôma Aquinô, lề luật của giao ước mới không phải là *lex scripta* (luật thành văn) mà đúng hơn là *gratia Spiritus Sancti, quae datur per fidem Christi* (ơn Chúa Thánh Thần được ban cho nhờ tin vào Chúa Kitô). Không có Chúa Thánh Thần hoạt động trong lòng ta, chữ nghĩa Tin Mừng chỉ là lề luật giết người (*2Cr* 3:6) (3). Do đó, tin mừng gia đình không có ý trở thành gánh nặng, mà đúng hơn là ơn phúc Đức Tin, nó có ý trở thành ánh sáng và sức mạnh cho gia đình. Nói như thế, ta đã tới điểm chính yếu. Các bí tích, trong đó có bí tích hôn nhân, đều là bí tích đức tin. *Signa protestantia fidei* (dấu hiệu làm chứng cho đức tin), Thánh Tôma Aquinô nói thế (4). Công Đồng Vatican II củng cố câu nói này. Liên quan tới các bí tích, Công Đồng này nói rằng “Chúng không những tiền giả định đức tin, mà... chúng còn nuôi dưỡng, làm vững mạnh và phát biểu nó nữa” (*SC* 59). Bí tích hôn nhân cũng chỉ có thể hữu hiệu và được sống trong đức tin. Câu hỏi chính, vì thế, là, đức tin

của những cặp đính hôn và kết hôn xử sự ra sao? Hiện nay, tại các nước có nền văn hóa Kitô Giáo lâu đời, ta đang trải nghiệm một sự phân hủy tính hiển nhiên của đức tin Kitô Giáo và cái hiểu của luật tự nhiên về hôn nhân và gia đình, vốn có giá trị trong nhiều thế kỷ qua. Nhiều người ngày nay chịu phép rửa, nhưng không được rao giảng Tin Mừng. Nói một cách nghịch lý, họ là những dự tòng đã chịu phép rửa, thậm chí những người ngoại đạo đã chịu phép rửa (baptized pagans).

Trong tình huống trên, ta không thể bắt đầu bằng cách liệt kê các tín lý hay giới răn, mà cũng không thể dán mắt vào những chủ đề nóng bỏng vốn được các cuộc thảo luận công cộng bàn tới. Chúng ta không muốn chạy vòng quanh các vấn đề này, nhưng phải bắt đầu từ gốc, tức là, từ gốc rễ đức tin; chúng ta phải bắt đầu bằng các yếu tố căn bản của đức tin (*Dt 5:12*) rồi từng bước vượt qua con đường đức tin (*FC 9, 34; EG 34-39*) (5). Thiên Chúa là một Thiên Chúa của hành trình. Trong lịch sử cứu rỗi, Người đã đi cùng đường với chúng ta. Giáo Hội cũng đã đi con đường của lịch sử. Ngày nay, một lần nữa, Giáo Hội cũng phải cùng bước với người thời nay. Giáo Hội chỉ có thể trình bày và đề xuất nó làm con đường dẫn tới hạnh phúc ở trong đời. Tin Mừng chỉ có thể thuyết phục bằng chính giá trị của nó và bằng vẻ đẹp nội tại của nó.

### **1. Gia đình trong trật tự tạo dựng**

Tin mừng gia đình trở về với thuở ban đầu khôi nguyên của nhân loại. Đấng Tạo Hóa đã ban nó cho nhân loại làm cuộc hành trình của họ. Như thế, lòng quý mến định chế hôn nhân và gia đình hiện diện trong mọi nền văn hóa của loài người. Nó được hiểu như một hợp tác (partnership) suốt đời giữa một người đàn ông và một người đàn bà cùng với con cái họ. Truyền thống của nhân loại này hiện diện trong mọi biểu hiện của nhiều nền văn hóa khác nhau. Thoạt đầu, gia đình được lồng vào đại gia đình hay vào dòng tộc. Bất chấp mọi dị biệt về chi tiết, định chế gia đình là tổ chức nguyên khởi trong nền văn hóa nhân bản.

Mọi nền văn hóa nhân bản cổ xưa đều hiểu các phong tục và luật lệ liên quan tới trật tự gia đình như là các lệnh truyền của thần thánh. Sự

hiện hữu, phúc lợi, và tương lai người ta tùy thuộc việc tuân giữ chúng. Trong bối cảnh của Thời Kỳ Trục (*Axial Age*, từ năm 800 tới năm 200 trước Công Nguyên), người Hy Lạp không còn nói chuyện theo lối huyền thoại nữa nhưng theo một lối thông sáng về một trật tự từng được thiết dựng trong bản nhiên con người. Thánh Phaolô tiếp nối lối suy nghĩ này và nói tới luật luân lý tự nhiên, vốn được Thiên Chúa ghi vào tâm hồn mọi người (*Rm 2:14 tt*). Mọi nền văn hóa, dưới hình thức này hay hình thức khác, đều biết Khuôn Vàng Thước Ngọc, dạy ta phải xử sự với người khác như chính mình. Chúa Giêsu xác nhận Khuôn Vàng Thước Ngọc này trong Bài Giảng trên Núi (*Mt 7:12; Lc 6:31*). Trong đó, giới răn yêu người lân cận của ta, yêu người khác như yêu chính mình (*Mt 22:39 tt*), đã được đặt để trong trứng nước. Khuôn Vàng Thước Ngọc được coi như tóm lược luật tự nhiên và những gì lề luật cùng các tiên tri vốn dạy (*Mt 7:12; 22:40; Lc 6:31*) (6). Luật tự nhiên, được phát biểu trong Khuôn Vàng Thước Ngọc, giúp ta đối thoại với mọi người có thiện chí. Nó cho ta một tiêu chuẩn để phán đoán đa hôn, hôn nhân cưỡng ép, bạo lực trong hôn nhân và gia đình, tính vũ phu, kỳ thị phụ nữ, và dĩ điểm, cũng như một tiêu chuẩn để phán đoán các điều kiện kinh tế hiện đại và các hoàn cảnh làm việc và trả lương không phò gia đình. Câu hỏi có tính quyết định trong mỗi trường hợp là: liên hệ tới người đàn ông, người đàn bà và con cái, điều gì phù hợp với lòng kính trọng đối với phẩm giá từng con người nhân bản.

Dù luật tự nhiên rất hữu ích, nó vẫn chỉ có tính tổng quát và hàm hồ tối nghĩa khi đụng tới các vấn đề cụ thể. Trong tình huống này, Thiên Chúa cung cấp cho chúng ta sự thích ứng bằng cách mạc khải. Mạc khải giải thích cách cụ thể những điều ta có thể nhìn nhận theo luật tự nhiên. Cựu Ước diễn tiến từ sự khôn ngoan truyền thống của Đông Phương xưa vào thời ấy, rồi từ từ thanh tẩy và hoàn hảo nó, qua một diễn trình phát triển lâu dài, dưới ánh sáng niềm tin của họ vào Chúa Giavê. Bảng thứ hai của Thập Điều (*Xh 20:12-17; Đnl 5:16-21*) là kết quả của diễn trình này. Chúa Giêsu đã xác nhận nó (*Mt 19:18 tt*) và các giáo phụ đều xác tín rằng các giới răn trên bảng thứ hai của Thập Điều trùng hợp với các giới điều phát sinh từ ý thức chung của mọi người. Các giới răn của bảng thứ hai của Thập Điều, do đó, không phải là luật luân lý của riêng Do Thái Giáo và Kitô Giáo. Chúng là



truyền thống được cụ thể hóa của nhân loại. Nơi chúng, các giá trị nền tảng của đời sống gia đình đã được đặt dưới sự che chở của Thiên Chúa: lòng tôn kính sâu xa đối với cha mẹ và chăm sóc cha mẹ già, sự bất khả vi phạm của hôn nhân, sự che chở sự sống mới của con người phát khởi từ hôn nhân, và tài sản làm nền tảng cho cuộc hiện sinh của gia đình và xử sự hợp sự thật với nhau, không có điều này, không một cộng đồng nào có thể hiện hữu.

Với những giới răn này, nhân loại đã được thông ban cả một bộ các nguyên tắc hướng dẫn và, có thể nói, một la bàn để tiến trên đường đi của mình. Vì thế, Thánh Kinh không hiểu các giới răn này như gánh nặng đặt lên và giới hạn tự do; nó hân hoan trong các giới răn của Thiên Chúa (*Tv* 1:2; 112:1). Chúng là các cột mốc trên đường tiến tới hạnh phúc và một cuộc đời thành tựu. Ta không thể áp đặt chúng lên bất cứ ai, nhưng có thể đề xuất chúng với mọi người, với những lý do đàng hoàng, làm đường tiến tới hạnh phúc.

Tin mừng gia đình trong Cựu Ước đã tiến tới kết luận của nó trong hai chương đầu của Sách Sáng Thế. Chúng cũng chứa đựng gia bảo khởi nguyên của nhân loại, được giải thích và thâm hậu một cách có phê phán dưới ánh sáng đức tin vào Giavê. Khi hoàn thành qui điển Thánh Kinh, chúng được đặt lên hàng đầu, một cách có bài bản (programmatically), làm trợ huấn cụ cho việc đọc và giải thích. Nơi chúng, ta được trình bày kế hoạch tạo dựng nguyên thủy của Thiên Chúa liên quan tới gia đình. Ba tuyên bố nền tảng đã xuất hiện:

"Do đó, Thiên Chúa đã dựng nên con người giống hình ảnh Người, Theo hình ảnh Người, Người đã dựng nên họ; Người đã dựng nên họ có nam có nữ (*St* 1:27)".



Con người, với hai giới tính, là tạo vật tốt lành, thực ra, rất tốt lành, của Thiên Chúa. Con người không được dựng nên như một thực thể đơn nhất. “Con người ở một mình không tốt; Ta sẽ dựng cho nó một người trợ lực làm kẻ hợp tác” (St 2:18). Bởi thế, Adam đã chào đón người đàn bà bằng những lời chào hết sức hân hoan (St 2:23). Người đàn ông và người đàn bà đã được ban cho nhau và vì nhau như một hồng phúc từ Thiên Chúa. Họ nên bổ túc cho nhau và nâng đỡ nhau và trải

nghiệm được niềm hân hoan và sáng khoái nơi nhau.

Là hình ảnh của Thiên Chúa, cả hai, đàn ông cũng như đàn bà, có cùng một phẩm giá. Không có chỗ cho sự kỳ thị phụ nữ. Nhưng đàn ông và đàn bà không y như nhau (identical). Sự bình đẳng của họ về phẩm giá, cũng như sự khác biệt của họ, có cơ sở ngay trong sáng thể. Cả bình đẳng lẫn dị biệt đã được ban cho họ không phải bởi họ, cũng không bởi bất cứ ai khác. Người ta không trở thành đàn ông hay đàn bà nhờ diễn trình xã hội hóa của nền văn hóa đương thịnh, như một số hình thức duy nữ vốn chủ trương (7). Là đàn ông hay là đàn bà, về phương diện hữu thể học, có cơ sở ngay trong sáng thể. Phẩm giá bình đẳng trong dị biệt của họ thiết dựng nên sự lôi cuốn giữa họ với nhau, một sự lôi cuốn vốn được tán dương trong các huyền thoại và thi ca vĩ đại của nhân loại, như trong Diễm Ca của Cựu Ước. Việc san bằng có tính ý thức hệ đối với sự dị biệt giữa họ đã tiêu diệt tình yêu gợi dục nơi họ. Thánh Kinh hiểu tình yêu này như việc trở nên một thân xác, nghĩa là, một hùn hạp (partnership) suốt đời bao gồm cả tính dục và gợi dục và tình bằng hữu nhân bản (St 2:24). Theo nghĩa tổng hợp này, người đàn ông và người đàn bà được dựng nên để yêu nhau và do đó là hình ảnh của Thiên Chúa, Đáng vốn là tình yêu (1Ga 4:8).

Vì phản ảnh Thiên Chúa, tình yêu con người là một điều cao cả và tươi đẹp, nhưng tự nó, không thần thánh gì.

Thánh Kinh đã phi huyền thoại hóa chủ trương tâm thường hóa tính dục cổ xưa của Đông Phương qua việc đi điếm tại đền thờ và lên án việc trác táng như là thờ ngẫu tượng. Nếu người bạn đời ngẫu tượng hóa người kia và hy vọng họ chuẩn bị cho mình một thiên đàng ở hạ giới, thì người này tất nhiên sẽ bị áp đảo và chỉ làm mình thất vọng. Nhiều cuộc hôn nhân thất bại vì niềm hoài mong này. Cuộc hôn nhân suốt đời của người đàn ông và người đàn bà, cùng với con cái họ, chỉ có thể hạnh phúc nếu được hiểu như một hồng phúc dẫn họ tới những điều vượt quá họ. Do đó, việc tạo dựng con người nhân bản đã dẫn vào ngày thứ bảy của tạo thế, dẫn vào cuộc cử hành mừng vui của ngày Sabát. Con người nhân bản không được dựng nên làm lao động như trâu như ngựa, mà được dựng nên cho ngày Sabát. Ngày Sabát được giả thiết là ngày dành sẵn cho Thiên Chúa, và cũng là ngày dành sẵn cho tiệc tùng và mừng vui với nhau, một ngày nhân bản với nhau và cho nhau (xem *Xh 20:8-10*); *Đnl 5:12-14*). Ta nên học như mới từ bằng hữu Do Thái của ta rằng ngày Sabát, tương đương như Chúa Nhật, là một ngày dành cho gia đình.

*“Thiên Chúa chúc lành cho họ, và nói với họ: hãy sinh sôi nảy nở”*  
(*St 1:28*).

Tình yêu giữa người đàn ông và người đàn bà không đơn thuần chỉ xoay quanh nó; nó tự vượt lên và đối tượng hóa nơi con cái, vốn phát sinh từ tình yêu của họ. Tình yêu giữa người đàn ông và người đàn bà và việc truyền sinh thuộc về nhau. Điều này đúng không những vì hành vi sinh sản, mà trải dài quá cả việc này nữa. Việc sinh sản đầu tiên theo sinh học được tiếp nối qua việc sinh sản thứ hai, tức việc sinh sản có tính xã hội và văn hóa, qua việc dẫn nhập vào đời và qua việc truyền thụ các giá trị của đời sống. Muốn thế, con trẻ cần một không gian che chở và một an toàn xúc cảm trong tình yêu của mẹ cha; đàng khác, con trẻ cũng củng cố và phong phú hóa sợi dây nối kết yêu thương giữa cha mẹ. Con cái là niềm vui, không hề là một gánh nặng.

Đối với Thánh Kinh, sinh nở không phải là một thực tại chỉ có tính sinh học. Con cái là hoa trái phúc lành của Thiên Chúa. Phúc lành này là quyền năng của Thiên Chúa trong lịch sử và trong tương lai. Phúc lành tạo thế tiếp diễn trong lời hứa hậu duệ cho Ápraham (St 12:2 tt; 18:18; 22:18). Theo cách này, sức mạnh chủ yếu của sinh nở, một sức mạnh từng được thần hóa trong thế giới cổ thời, đã được tổng nhập vào hoạt động của Thiên Chúa trong lịch sử. Thiên Chúa đặt tương lai con người và sự hiện hữu liên tục của nhân loại trong bàn tay người đàn ông và người đàn bà. Nói đến việc làm cha mẹ có trách nhiệm có một ý nghĩa sâu xa hơn là bình thường. Nó có nghĩa: Thiên Chúa tận tay trao điều quý giá nhất Người có thể trao ban, tức sự sống nhân bản, cho trách nhiệm của người đàn ông và người đàn bà. Họ có thể quyết định một cách có trách nhiệm con số và nhịp độ những lần sinh con của họ. Họ được giả thiết sẽ thực hiện việc này trong tinh thần trách nhiệm đối với Thiên Chúa và trong lòng kính trọng đối với phẩm giá và phúc lợi của người phối ngẫu, trong tinh thần trách nhiệm đối với phúc lợi con cái, trong tinh thần trách nhiệm đối với tương lai xã hội, và trong lòng kính trọng sâu xa đối với bản nhiên những con người nhân bản (GS 50). Từ đó, không có chuyện giải nghi học (casuistry), mà chỉ có chuyện ý nghĩa tâm học (gestalt) mà việc thể hiện cụ thể được trao phó cho trách nhiệm của người đàn ông và người đàn bà (8). Trách nhiệm đối với tương lai được trao phó cho họ. Tương lai nhân loại được tỏ lộ ra vì gia đình và với gia đình. Không có tương lai, mà đúng hơn chỉ là sự già cỗi cho xã hội, một nguy cơ mà các xã hội Tây Phương đang đương đầu.

*“Hãy tràn đầy mặt đất và hãy thống trị nó” (St 1:28).*

Các chữ “khuất phục” và “thống trị” đôi khi bị hiểu theo nghĩa khuất phục và khai thác một cách bạo động, và đôi khi Kitô Giáo bị qui lỗi đối với các vấn đề môi sinh. Các học giả Thánh Kinh vốn cho thấy: ta không nên hiểu các chữ này theo nghĩa khuất phục hay thống trị bằng bạo lực. Trình thuật thứ hai về tạo dựng nói tới việc trồng cây và chăm nom (St 2:15). Điều ta đang xử lý ở đây, nếu nói theo ngày nay, là sứ mệnh văn hóa của nhân loại. Con người giả thiết phải chăm nom và trân quý trái đất như một thửa vườn; ta được giả thiết trở thành những người chăn chiên của thế giới, lên khuôn nó thành môi trường

nhân bản. Sứ mệnh này được ủy nhiệm chung cho người đàn ông và người đàn bà. Không phải chỉ là sự sống nhân bản, mà trái đất trong cái toàn diện của nó đã được ủy thác cho họ chăm nom và chịu trách nhiệm.

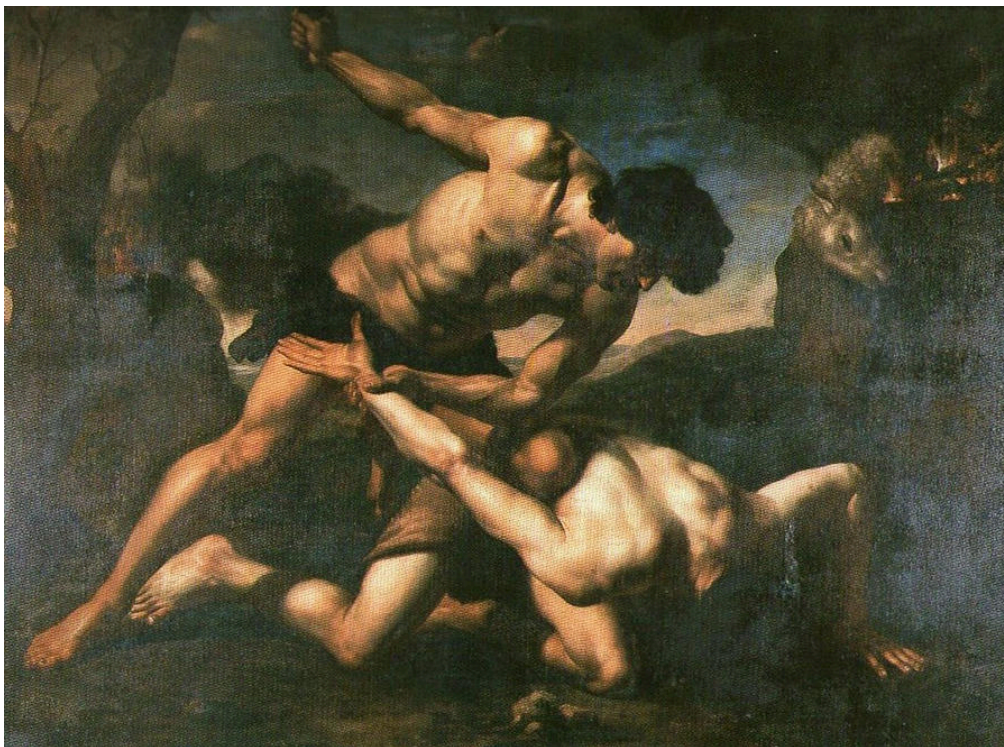
Với sứ mệnh văn hóa này, liên hệ của người đàn ông và của người đàn bà, một lần nữa, vượt trên chính họ. Tình yêu của họ không phải là một hình thức cảm tính xoay quanh chính họ; tình yêu của họ không tự đóng khung trong chính họ, mà nên mở rộng thành sứ mệnh đối với thế giới. Gia đình không phải chỉ là một cộng đồng tư riêng, có tính cách bản thân. Nó là tế bào nền tảng và sống động của xã hội (GS 47, 52). Nó chủ yếu đối với việc xuất hiện của nền văn minh tình yêu (9), và đối với việc nhân bản hóa và nhân vị hóa xã hội, mà nếu không có nó, xã hội sẽ trở nên một khối vô danh. Theo nghĩa này, người ta có thể nói tới sứ mệnh xã hội và chính trị của gia đình (FC 44).

Gia đình, như một định chế nguyên khởi của nhân loại, lâu đời hơn nhà nước và là một định chế có quyền riêng của nó so với nhà nước. Trong trật tự tạo thế, không hề có một từ ngữ đơn nhất nào chỉ nhà nước cả. Nhà nước được giả thiết phải hỗ trợ và phát huy gia đình tới hết các khả năng của nó; tuy nhiên, nhà nước không được xâm phạm vào các quyền riêng của gia đình. Các quyền của gia đình, được kể rõ trong Hiến Chương Các Quyền Gia Đình, có cơ sở trong trật tự tạo thế (FC 46). Gia đình, trong tư cách tế bào căn bản của nhà nước và xã hội, đồng thời, cũng là kiểu mẫu nền tảng cho xã hội và cho nhân loại như một gia đình nhân loại (10). Từ đó, phát sinh các hậu quả cho một thứ trật tự gia đình cần thiết đối với việc phân phối của cải và hòa bình thế giới (EG 176-258). Tin mừng gia đình, đồng thời, cũng là một tin mừng đối với phúc lợi và hòa bình của nhân loại.

## **2. Cơ cấu tội lỗi trong đời sống gia đình**

Điều nói trên là bức tranh lý tưởng, nhưng đơn thuần không hẳn là thực tại của các gia đình. Thánh Kinh biết rõ điều này. Do đó, chương ba, với việc xua đuổi khỏi địa đàng và khỏi thực tại địa đàng của hôn nhân và gia đình, đã tiếp nối với chương một và chương hai của Sách

Sáng Thế. Việc ra xa lạ của những con người nhân bản với Thiên Chúa đem lại hậu quả ra xa lạ nơi và giữa họ với nhau. Trong ngôn từ của truyền thống thần học, ta gọi sự ra xa lạ này là tư dục, mà ta không nên hiểu chỉ là thèm khát tính dục vô trật tự. Ngày nay, để tránh sự hiểu lầm này, ta thường nói tới các cơ cấu tội lỗi (FC 9). Chúng cũng đè nặng lên cuộc sống gia đình. Thánh Kinh mô tả một cách thực tiễn *conditio humana* (thân phận con người) và đưa ra lời giải thích phận này theo tầm nhìn đức tin. Sự ra xa lạ đầu tiên diễn ra giữa người đàn ông và người đàn bà. Họ cảm thấy xấu hổ khi giáp mặt nhau (St 3:10tt). Xấu hổ cho ta thấy sự hoà điệu khởi nguyên của thân xác và tinh thần bị khuấy nhiễu và do đó, người đàn ông và người đàn bà ra xa lạ với nhau. Khuynh hướng âu yếm nhau thoái hóa thành lòng thèm muốn nhau và thành sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà (St 3:16). Họ la mắng nhau và qui trách nhau (St 3:12). Nó kết thúc bằng bạo lực, ghen tuông, và bất hòa trong hôn nhân và gia đình.



Sự ra xa  
lạ thứ hai  
tác động  
lên phụ  
nữ và các  
bà mẹ  
cách đặc  
biệt. Từ  
nay, họ  
sẽ phải  
cưu  
mang

con cái trong khó nhọc và đau đớn (St 3:16). Trong đau đớn, họ cũng sẽ nuôi dạy con cái. Biết bao bà mẹ phải kêu la, than khóc vì con cái, y hệt Raken đã khóc cho con cái nàng và không ai an ủi nàng được (Grm 31:15; Mt 2:18). Sự ra xa lạ này cũng tác động lên mối liên hệ của con người với thiên nhiên và thế giới. Thế giới từ nay không còn là thửa vườn tươi đẹp nữa; nó chỉ còn gai góc cỏ lùm; nó đã trở thành

bất kham và chống đối; lao động đã trở nên khó khăn và nặng nhọc. Con người từ nay phải tiến hành việc làm trong khó nhọc và mồ hôi trên trán (*St 3:19*).

Chẳng bao lâu sau, sự ra xa lạ và tranh chấp diễn ra ngay trong gia đình. Nó mang hình thức ghen tị và tranh giành giữa anh em, chiến tranh giữa anh em, và thậm chí chém giết nhau giữa anh em (*St 4:1-16*). Thánh Kinh tường thuật sự bất trung giữa các người phối ngẫu trong hôn nhân, một bất trung diễn ra cả trong gia phả của chính Chúa Giêsu. Trong đó, hai phụ nữ (Tamar và vợ của tướng Uriah) rõ ràng bị coi là những kẻ tội lỗi (*Mt 1:3tt*). Đến Chúa Giêsu cũng có những tổ tiên không hẳn xuất thân từ “gia tộc tốt lành”, những người mà người ta thích dấu diếm hơn là nói về. Ở đây, Thánh Kinh hoàn toàn thực tiễn, hoàn toàn trung thực.

Cuối cùng, là sự ra xa lạ nền tảng nhất tức sự chết (*St 3:19*; xem *Rm 5:12*) và sức mạnh của sự chết, hết sức tung hoành khắp thế giới và đem tới tai ương, chết chóc và trầm luân. Chúng cũng đem đau khổ tới gia đình. Ta chỉ cần nghĩ tới tình cảnh các bà mẹ đứng cạnh quan tài các con mình hay khi các người phối ngẫu vĩnh biệt nhau, những cuộc vĩnh biệt tác động đến hôn nhân xiết bao và đem lại những năm tháng đón đau trong cô đơn như thế nào đối với những người phối ngẫu cao niên.

Khi nói tới gia đình và vẻ đẹp của nó, ta không nên diễn tiến từ một bức tranh bất thực tiễn, thơ mộng, lý tưởng. Ta cũng cần phải xét đến các thực tại khó khăn và chia sẻ sâu buồn, lo lắng và nước mắt của nhiều gia đình. Thực vậy, chủ nghĩa hiện thực của Thánh Kinh cung cấp cho ta một niềm an ủi nào đó. Nó cho ta thấy: điều ta buồn rầu hôm nay không phải xảy ra lần đầu; trên nguyên tắc, nó luôn luôn là như vậy. Ta không nên rơi vào cơn cảm dỗ chỉ muốn thơ mộng hóa quá khứ đến nỗi, một thời thượng của một số giới hiện nay là nhìn hiện tại như một câu truyện hủ hoại. Ca ngợi năm tháng của những

ngày qua và ta thán các thế hệ trẻ vốn là câu truyện đã có từ thời có một thế hệ cha ông. Không phải chỉ có Giáo Hội mới là một bệnh viện dã chiến, như Đức Phanxicô từng phát biểu, gia đình cũng là một bệnh viện dã chiến, nơi, người ta cần băng bó các vết thương, lau khô nước mắt, và thiết lập hòa giải và hoà bình hết lần này sang lần khác. Cuối cùng, chương thứ ba của Sách Sáng Thế hướng tới một thứ ánh sáng của hy vọng. Với việc xua đuổi khỏi địa đàng, Thiên Chúa cho nhân loại một hy vọng để mang theo trên hành trình của họ. Điều truyền thống mô tả như tin mừng đầu hết (protogospel) (*St* 3:15), ta cũng có thể hiểu như tin mừng đầu hết về gia đình. Đáng cứu thế sẽ xuất hiện từ dòng giống của nó. Các gia phả trong Mátthêu và Luca (*Mt* 1:1-17; *Lc* 3:23-38) chứng thực rằng đáng cứu thế cuối cùng đã xuất hiện từ gia phả này, cho dù gia phả ấy chẳng bằng phẳng chút nào. Thiên Chúa vẫn có thể làm thẳng lại những con đường khúc khuỷu. Bởi thế, là những người đồng hành của người ta, ta không nên trở thành các tiên tri của điềm gở, mà đúng hơn, trở nên những người đem hy vọng, phân phát ủi an và can đảm để họ tiến bước dù trong các tình huống khó khăn.

### **3. Gia đình trong trật tự cứu rỗi Kitô Giáo**

Chúa Giêsu nối kết với lịch sử một gia đình. Người lớn lên trong gia đình Nadarét (*Lc* 2:51tt). Thuộc về gia đình này còn có anh chị em theo nghĩa rộng (*Mc* 3:31-33; 6:3) cũng như họ hàng xa, nhưng rất thân tình, như Êlisabét, Giacaria, và Gioan Tẩy Giả (*Lc* 1:36, 39-56). Buổi đầu thừa tác vụ của Người, Chúa Giêsu tham dự lễ cưới tại Cana và thực hiện phép lạ đầu tiên ở đó (*Ga* 2:1-12). Trong diễn trình này, Người đặt trọn thừa tác vụ của Người dưới biểu hiệu của một tiệc cưới và niềm vui vốn đi đôi với nó. Với Người, chàng rể (*Mt* 9:15), tiệc cưới cánh chung và thời hân hoan từng được các tiên tri loan báo đã bừng sáng.

Câu tuyên bố có tính nền tảng của Chúa Giêsu về hôn nhân và gia



đình tìm thấy trong các lời lẽ của Người nói về ly dị (*Mt 19:3-9*). Môsê cho phép ly dị dưới một số điều kiện (*Đnl 24:1*). Các trường phái khác nhau thuộc luật Do Thái vốn tranh luận về các điều kiện này. Chúa Giêsu không muốn can dự vào cái thứ giải nghi học đó. Người nại tới ý muốn nguyên khởi của Thiên Chúa: “không phải như thế, từ thuở ban đầu của tạo thế” (11). Các môn đệ ngỡ ngàng trước câu nói này. Đối với các ngài, xem ra đây là một cuộc tấn công chưa nghe thấy bao giờ chống lại quan niệm của thế giới chung quanh về hôn nhân, đồng thời cũng là một đòi hỏi vô cảm và quá đáng. “nếu đúng như thế đối với một người đàn ông có vợ, thì thà không kết hôn còn hơn”. Chúa Giêsu, một cách gián tiếp, đồng ý như thế, vì nhìn theo lối nhìn của con người, quả đây là một đòi hỏi quá đáng. Nó phải được “ban cho” con người; nó là một quà phúc ơn thánh.



Kiểu nói “ban cho” chứng tỏ rằng ta không được cô lập lời lẽ của Chúa Giêsu, mà đúng hơn phải hiểu chúng trong đồng văn toàn diện sứ điệp của Người về nước Thiên Chúa. Chúa Giêsu gán ly dị cho sự cứng lòng (*Mt 19:8*), một sự cứng lòng đóng cửa lòng ta với Thiên Chúa và với người khác. Với nước Thiên Chúa đang tới, lời tiên đoán của các tiên tri đã nên trọn, theo đó, trong thời đại của Đấng Được Xức Dầu, Thiên Chúa sẽ biến đổi trái tim chai đá thành trái tim mới, không còn cứng như đá, mà là trái tim bằng thịt, mềm mại, tương cảm và thương cảm (*Edk 36:26tt*; xem *Grm 31:33*; *Tv 51:12*). Như thế, ngoại tình bắt đầu từ trái tim thế nào, thì thuốc chữa nó cũng chỉ khả

hữu nhờ hồi tâm và nhờ việc ban cho một trái tim mới. Do đó, Chúa Giêsu tách mình ra khỏi sự cứng lòng và sự giả hình trong các hình phạt quá khắc nghiệt áp đặt lên người đàn bà ngoại tình, nên Người đã tha thứ cho người đàn bà bị tố cáo ngoại tình (*Ga 8:2-11*; xem *Lc 7:36-50*).

Tin Mừng của Chúa Giêsu là thế này: giao ước mà hai người phối ngẫu thiết lập được chính giao ước của Thiên Chúa hỗ trợ và cứu mang, sẽ vẫn tiếp tục hiện hữu cho dù sợi dây yêu thương mỏng dần của con người yếu đi, thậm chí không còn nữa. Cam kết trung thành và giao ước dứt khoát và bất khả tiêu của Thiên Chúa lấy đi mọi nét tùy hứng khỏi giao ước của con người, đem lại cho nó sự ổn định và bền vững. Dây liên kết mà Thiên Chúa đặt nơi các người phối ngẫu sẽ bị hiểu sai nếu hiểu nó như một cái ách. Nó là lời cam kết trung thành đầy nhân ái của Thiên Chúa; nó là sự khuyến khích và là nguồn sức mạnh luôn luôn mới cho việc duy trì lòng trung thành đối với nhau giữa mọi thăng trầm của cuộc đời. Từ sứ điệp này, Thánh Augustinô đã dẫn khởi ra giáo huấn của ngài về dây hôn phối bất khả tiêu, một sợi dây vẫn tiếp tục hiện hữu dù cuộc hôn nhân, trên bình diện nhân bản, đã tan vỡ (12). Đối với nhiều người ngày nay, giáo huấn này khó có tính khả niệm. Ta không nên hiểu giáo huấn này như nói về một thứ thực tại siêu hình bên trên và bên ngoài tình yêu bản vị của vợ chồng; đáng khác, nó cũng không hoàn toàn bị hoà nhập vào tình yêu cảm tính, hỗ tương của họ cũng như cùng chết với tình yêu này (*GS 48*; *EG 66*). Nó là một tin mừng nghĩa là niềm an ủi dứt khoát và là một đoạn hứa tiếp tục có giá trị. Trong tư cách này, nó coi trọng con người nhân bản và tự do của họ. Chính phẩm giá của con người nhân bản có khả năng đưa ra các quyết định vĩnh viễn. Các quyết định này thuộc về lịch sử đời họ một cách bền bỉ; chúng lên đặc điểm cho họ một cách lâu dài; người ta không thể đơn thuần vứt bỏ chúng hay tháo bỏ chúng. Nếu những quyết định có tính cam kết này bị phá vỡ, thì việc này chắc chắn sẽ gây nên những vết thương sâu hoắc. Các vết thương có thể lành lại. Các vết thẹo thì vẫn còn đó và thường gây đau,

nhưng người ta vẫn có thể sống và có thể tiếp tục sống dù có khó khăn. Với tin mừng của Chúa Giêsu cũng thế: vì lòng thương xót, sự tha thứ, chữa lành của Chúa, một khởi đầu mới luôn là điều có thể đối với những ai trải nghiệm được hồi tâm.

Thánh Phaolô tiếp nối sứ điệp của Chúa Giêsu. Ngài nói tới cuộc hôn nhân “trong Chúa” (*1Cr* 7: 39). Ngài không có ý nói tới hình thức nghi lễ hôn phối của Giáo Hội. Một điều như thế chỉ mới có sau đó nhiều thế kỷ, và chỉ dứt khoát nhờ sắc lệnh *Tametsi* của Công Đồng Trent năm 1563. “Các qui luật trong gia hộ” (*Cl* 3:18-4:1; *Ep* 5:21-6:9; *1Pr* 2:18-3:7) cho ta thấy điều “trong Chúa” này bao gồm mọi khía cạnh của cuộc sống gia đình: liên hệ đàn ông đàn bà, cha mẹ con cái, chủ tớ sống trong nhà. Các qui luật trong gia hộ này đồng hóa các qui luật trong gia hộ thời các tổ phụ, nhưng sửa đổi chúng “trong Chúa”. Đây là các điển hình của sức mạnh thay đổi luật lệ và tạo luật lệ của đức tin Kitô Giáo. Nhờ chúng, từ sự quy phục một chiều của người đàn bà vào người đàn ông, một liên hệ yêu thương hỗ tương đã được khai triển; liên hệ này nên đóng dấu cho mọi liên hệ gia đình khác. Thực vậy, Thánh Phaolô nói điều độc đáo, thậm chí cách mạng, đối với toàn bộ thế giới cổ thời rằng sự dị biệt giữa đàn ông và đàn bà không còn đáng kể nữa đối với những ai ở “trong Chúa” (*Gl* 3:28).

Thư gửi tín hữu Êphêsô còn đi xa hơn. Nó tiếp nối kiểu ví von hôn nhân với giao ước của Cựu Ước, mà rõ ràng hơn cả là trong Sách Hôsê (*Hs* 2:18-25), coi nó như biểu thức nói lên giao ước của Thiên Chúa với dân Người. Giao Ước này tìm được sự ứng nghiệm và hoàn tất của nó trong Chúa Kitô. Như thế, từ nay, giao ước của người đàn ông và người đàn bà đã trở nên biểu tượng chân thực của giao ước Thiên Chúa với con người, một giao ước được nên trọn trong Chúa Giêsu Kitô. Từ thuở ban đầu của thế giới, thực tại tạo thế tốt lành của Thiên Chúa nay trở nên một dấu hiệu làm cho mầu nhiệm Chúa Kitô và Giáo Hội trở nên hữu hình (*Ep* 5:32). Dựa vào một khai triển có tính thần học và lịch sử, vốn chỉ tới hồi kết thúc vào thế kỷ 20, Công

Đồng Trent đã nhìn thấy trong tuyên bố này dấu mốc nói tới tính bí tích của hôn nhân (*DH 1799*; xem *DH 1327*). Thần học gần đây hơn tìm cách thâm hậu hóa nền tảng Kitô học theo cung cách ba ngôi; nó hiểu gia đình như một minh họa có tính biểu tượng thực sự của mẫu nhiệm *communio* (hiệp thông) của Ba Ngôi.

Là một bí tích, hôn nhân vừa là phương thuốc chữa các hậu quả của tội lỗi vừa là một phương tiện của ơn thánh hóa. Người ta có thể chuyển vị giáo huấn này qua gia đình để nói rằng nhờ bước vào lịch sử gia đình, Chúa Giêsu đã chữa lành gia đình và thánh hóa nó. Trật tự cứu rỗi đã tiếp nối trật tự tạo thế. Nó không thù nghịch chống lại thân xác hay tính dục; nó bao gồm tính dục, gợi tình (*eros*), và tình bạn nhân bản; nó thanh tẩy và làm chúng hoàn hảo. Tương tự như sự thánh thiện của Giáo Hội, sự thánh thiện của gia đình cũng không phải là một thực tại tĩnh tại. Nó không ngừng bị sự cứng lòng đe dọa. Nó phải liên tục tiến bước trên con đường hồi tâm, canh tân, và trưởng thành mới mẻ. Giáo Hội tiến theo đường hồi tâm và canh tân thế nào (*LG 8*), thì hôn nhân và gia đình, tiến theo đường thập giá và phục sinh (*FC 12 tt*), cũng phải đứng dưới luật phát triển tiệm tiến, mỗi ngày tiến sâu hơn vào mẫu nhiệm Chúa Kitô một cách không ngừng đổi mới và thâm sâu hơn như vậy (*FC 9, 34*).

Trái tim mới luôn đòi hỏi tính cao thượng của tâm hồn và tiền giả thiết một nền văn hóa tâm hồn. Cuộc sống gia đình muốn được vun sới theo ba thuật ngữ chủ yếu của Đức Thánh Cha là “Cho phép anh/em”, “Cám ơn anh/em” và anh/em xin lỗi”. Người ta phải dành thì giờ cho nhau; cử hành ngày Sabát với nhau; và không ngừng thực hành đức chịu đựng, lòng tha thứ và sự kiên nhẫn. Các dấu hiệu của lòng nhân hậu, trân quý và dịu hiền, biết ơn, và yêu thương luôn là điều cần thiết. Cầu nguyện với nhau, chịu bí tích hòa giải và cử hành Thánh Thể với nhau là những trợ cụ giúp không ngừng tăng cường mới mẻ sới dây hôn phối mà Thiên Chúa đã dùng liên kết vợ chồng. Luôn là một điều tươi đẹp khi được gặp các cặp vợ chồng già cao

niên, những người, dù tuổi đời đã cao, vẫn yêu nhau một cách trưởng thành. Đây cũng là dấu chỉ một nhân loại đã được cứu chuộc. Thánh Kinh kết luận bằng một viễn kiến về một lễ cưới cánh chung của chiên con (*Kh 19:7, 9*). Do đó, hôn nhân và gia đình đã trở nên một biểu tượng cánh chung. Với việc cử hành hôn lễ trần gian, hôn lễ cánh chung được cử hành một cách dự ứng. Cho nên, nó cần được tuân giữ một cách hoành tráng và mừng vui hân hoan.

Như một dự ứng cánh chung, lễ cưới trần gian đồng thời bị tương đối hóa. Chính Chúa Giêsu thì không kết hôn, một điều khá bất thường đối với một *rabbi* (thầy đạo) và ngài từng đòi hỏi những ai muốn làm môn đệ phải sẵn sàng từ bỏ hôn nhân và gia đình (*Mt 10:37*) và, đối với những ai được ban ơn, ngài đòi phải sống độc thân vì nước trời (*Mt 9:12*). Đối với Thánh Phaolô, độc thân thì tốt hơn trong một thế giới đang qua đi. Nó giúp người ta khỏi bị phân chia khi chăm lo công việc của Chúa (*1Cr 7:25-38*). Vì độc thân tự nó đã trở nên một bậc sống được thừa nhận, được tự do chọn lựa, nên hôn nhân cũng không còn là việc thúc bách có tính xã hội nữa, mà đúng hơn là một chọn lựa tự do. Hôn nhân và độc thân một là lên giá trị cho nhau và hỗ trợ lẫn nhau hay cả hai cùng sa vào khủng hoảng, như ta thấy hiện nay.

Chúng ta quả đang sống trong cuộc khủng hoảng nói trên. Tin mừng hôn nhân và gia đình không còn khả niệm đối với nhiều người nữa. Đối với những người này, nó không còn là một giải pháp đáng sống trong tình huống của họ nữa. Ta phải làm gì? Lờ lẽ hay mà thôi chẳng đạt được gì nhiều, Chúa Giêsu chỉ cho ta một cách thực tiễn hơn. Người cho ta hay: không một Kitô hữu nào cô đơn hay bị hư mất, dù có vợ chồng hay độc thân, dù bị người bạn đời từ bỏ, hay như một thiếu nhi hoặc một thiếu niên lớn lên mà không hề được tiếp xúc với gia đình riêng của mình. Họ vẫn ở nhà trong một gia đình mới gồm nhiều anh chị em (*Mt 12:48-50; 19:27-29*). Tin mừng gia đình trở nên cụ thể trong giáo hội tiểu gia; trong đó, tin mừng kia có thể trở thành đáng sống một lần nữa. Ngày nay, giáo hội tiểu gia một lần nữa

lại trở nên có liên hệ.

#### 4. Gia đình như một giáo hội tiểu gia

Theo Tân Ước, Giáo Hội là Nhà Chúa (*1Pr 2:5; 4:17; 1Tm 3:15; Dt 10:21*). Phụng vụ hay mô tả Giáo Hội như *familia Dei* (gia đình Thiên Chúa). Nó được giả thiết là căn nhà dành cho mọi người; trong đó, mọi người nên được phép cảm thấy như ở nhà và thuộc về gia đình. Trong thế giới cổ thời, các thân nhân sống trong một căn nhà, các nô lệ, và đôi khi cả bạn bè hay khách khứa nữa, nói chung, đều thuộc về căn nhà, cùng với *paterfamilias* (người cha trong gia đình), vợ và các con của họ. Chính trong bối cảnh này, ta phải hiểu như thế, khi nghe nói về cộng đồng Kitô Giáo tiên khởi rằng các Kitô hữu tiên khởi năng tụ họp nhau trong các tư gia (*Cv 2:46; 5:42*). Thỉnh thoảng, có nói tới việc trở lại của cả gia hộ (*Cv 11:14; 16:15, 31, 33*).



Nơi Thánh Phaolô, Giáo Hội được tổ chức tại các tư gia, nghĩa là các giáo hội họp tại các tư gia (*Rm 16:5; 1Cr 16:19; Cl 4:15; Plm 2*). Đối với Thánh Phaolô, các giáo hội này là căn cứ và là điểm xuất phát cho các chuyến đi truyền giáo của ngài; chúng là trung tâm xây nền và là những khối xây dựng nên cộng đoàn địa phương; chúng là những nơi cầu nguyện, dạy giáo lý, hiệp thông Kitô hữu, và tiếp đón các khách vãng lai Kitô Giáo. Trước khi Constantinô trở lại đạo, chúng cũng là nơi hội họp trên thực tế để cử hành Bữa Tối Của Chúa.

Các giáo hội tiểu gia cũng đóng một vai trò có ý nghĩa trong lịch sử tiếp theo của Giáo Hội; trước hết, người ta nhắc tới các cộng đoàn duy sùng kính (Pietist) và các giáo hội tự do mà ta có thể học hỏi về

phương diện này. Trong các gia đình Công Giáo, đã có và hiện còn có những bàn thờ nhỏ trong nhà, nơi, gia đình tụ họp để cầu nguyện chung vào buổi tối hay các dịp đặc biệt (Mùa Vọng, vọng Giáng Sinh, những lúc khó khăn hoạn nạn...). Các phong tục thực hành lòng đạo bình dân này đáng được đổi mới. Có lẽ ta sẽ nghĩ tới các phong tục như cha mẹ chúc lành cho con cái, các ảnh tượng đạo, trên hết, thánh giá tại nơi cư trú, nước thánh nhắc nhở nước rửa tội v.v...

Công Đồng Vatican II, theo gương Thánh Gioan Kim Khẩu, đã lấy lại ý niệm giáo hội tiểu gia (LG 11; AA 11) (13). Từ việc văn kiện của Công Đồng chỉ nhắc đến cách vất vả, nhiều chương chi tiết đã được các văn kiện hậu công đồng khai triển. Trước nhất, tông huấn *Evangelii Nuntiandi* năm 1975 của Đức Phaolô VI đã đẩy xa hơn nữa giáo huấn của Công Đồng (14). Nó mô tả các cộng đồng giáo hội căn bản như là niềm hy vọng của Giáo Hội hoàn vũ (EN 58, 71). Tại Châu Mỹ La Tinh, Châu Phi và Châu Á (Phi Luật Tân, Ấn Độ, Đại Hàn, chẳng hạn), các giáo hội tiểu gia, dưới hình thức các cộng đồng giáo hội căn bản hay các cộng đồng Kitô Giáo nhỏ, đã trở thành công thức mục vụ để thành công. Nhất là tại các tình huống thiểu số và trong cái khối di dân tứ tán, trong các tình huống bách hại, chúng trở thành vấn đề sống còn đối với Giáo Hội.

## Real Families



## Pray Together

Trong khi ấy, các thúc đẩy xuất phát từ Châu Mỹ La Tinh, Châu Phi và Châu Á, bắt đầu sinh hoa kết trái trong nền văn minh Tây Phương. Tại đó, các cơ cấu hợp lòng dân ngày xưa của Giáo Hội đang tỏ ra càng ngày càng kém hấp dẫn hơn, các lãnh vực mục vụ trở nên lớn lao hơn, và Kitô hữu thường trở thành thiểu số trông thấy. Hơn nữa, tiểu gia đình hay gia đình hạch nhân, sau khi tự giải thoát khỏi thuở đầu của đại gia

trình trước đó, nay cũng đang kinh qua cuộc khủng hoảng về cơ cấu. Các điều kiện sống và làm việc thời hiện đại đã dẫn tới việc tách biệt giữa chỗ ở, chỗ làm, và các nơi vui chơi giải trí, do đó đã góp phần kết liễu sự kiện lấy căn hộ gia đình làm một đơn vị xã hội. Vì các lý do nghề nghiệp, các người cha thường phải vắng nhà một thời gian lâu hơn. Các bà vợ cũng thế, vì chuyên nghiệp, nên thường chỉ hiện diện một thời gian tối thiểu trong gia đình mà thôi. Vì những hoàn cảnh như thế, tiểu gia đình ngày nay gặp rất nhiều khó khăn. Cả những người không sống ngoài đường phố cũng trở thành những người không nhà, theo một nghĩa sâu sắc hơn, và không nơi trú thân giữa một môi trường vô danh trong các đô thị lớn, nhất là ở những vùng ngoại biên ảm đạm của các đại đô thị tân thời.

Ta phải xây dựng những căn nhà mới cho họ, theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Các giáo hội tiểu gia chính là một giải đáp. Ngày nay, dĩ nhiên, ta không thể tái tạo các giáo hội tiểu gia như hồi giáo hội sơ khai. Ta cần một thứ đại gia đình kiểu mới. Để các tiểu gia đình có thể sinh tồn, chúng phải được tích nhập vào một hệ thống liên hệ gia đình trải dài qua nhiều thế hệ, trong đó, ông bà đặc biệt đóng vai trò quan trọng; chúng phải được tích nhập vào một vòng liên gia đình (interfamilial circles) gồm bạn bè và người lân cận, trong đó, con cái tìm được nơi trú ẩn khi cha mẹ vắng mặt và trong đó, người già độc thân, người ly dị, và các cha mẹ đơn lẻ cảm thấy an ổn như ở nhà. Các cộng đồng tông đồ và thiêng liêng thường cung cấp không gian và bầu khí thiêng liêng cho các cộng đoàn gia đình. Những nét cơ bản của giáo hội tiểu gia đều có trong các nhóm cầu nguyện, học hỏi Thánh Kinh, học hỏi giáo lý, và đại kết. Các giáo hội tiểu gia chính là *ecclesiola in ecclesia* (các giáo hội nhỏ bên trong Giáo Hội lớn). Chúng làm cho Giáo Hội hiện diện tại chỗ ngay trong cuộc sống. Vì nơi nào hai, ba người tụ họp nhân danh Chúa Kitô, Người đều có mặt tại đó, ở giữa họ (Mt 18:20). Dựa trên phép rửa và phép thêm sức, các cộng đoàn tiểu gia chính là dân được xúc dầu của Thiên Chúa (LG 9). Họ dự phần vào chức linh mục tu tế, tiên tri và vương giả (1Pr 2:8;



*Kh 1:6; 5:10; Xem LG 10-12, 30-38*). Nhờ Chúa Thánh Thần, *sensus fidei*, tức cảm thức đức tin, trở thành nội tại trong họ, một cảm thức trực giác được đức tin và triết lý sống đời phù hợp với Tin Mừng. Các cộng đoàn tiểu gia không phải chỉ là đối tượng, nhưng còn là chủ thể của việc chăm sóc mục vụ gia đình. Trên hết, nhờ gương sáng của họ, họ có thể giúp Giáo Hội tiến sâu hơn vào lời Chúa và áp dụng nó vào đời sống một cách trọn vẹn hơn (*LG 12, 35; EG 154 tt*). Vì Chúa Thánh Thần đã được ban cho Giáo Hội như một toàn thể, nên họ không được tự cô lập mình một cách bè phái khỏi hiệp thông rộng lớn hơn là Giáo Hội (*EN 58, 64; EG 29*). “Nguyên tắc Công Giáo” này gìn giữ Giáo Hội khỏi trở thành những giáo hội cá nhân, tự trị và tự do. Nhờ tính hợp nhất trong đa dạng này, có thể nói, Giáo Hội là dấu bí tích của hợp nhất trên thế giới (*LG 1,9*).



Các giáo hội tiểu gia phát huy việc chia sẻ Thánh Kinh. Từ lời Chúa, chúng tạo nên ánh sáng và sức mạnh cho cuộc sống hàng ngày (*DV 25; EG 152 tt*). Vì sự gián đoạn trong việc truyền thụ đức tin cho thế hệ kế tiếp (*EG 70*), các giáo hội tiểu gia có trách vụ giáo lý quan trọng phải dẫn người ta tới niềm vui của tin mừng (15). Họ cầu nguyện với nhau cho các điều họ quan tâm và cho những điều thế giới vốn quan tâm. Cùng với toàn bộ cộng đồng, họ cử hành Thánh Thể Chúa Nhật như là nguồn và đỉnh cao của đời sống Kitô Giáo toàn diện (*LG 11*) (16). Trong vòng gia đình, họ giữ ngày của Chúa như một ngày nhàn tản, vui tươi, và hiện diện với nhau khi họ tuân giữ các mùa trong năm phụng vụ với các phong tục phong phú của nó (*SC 102-111*). Các giáo hội tiểu gia là địa điểm của nền linh đạo cộng đồng, trong đó, người ta chấp nhận nhau trong tinh thần yêu thương, tha thứ, và hoà giải; trong đó, người ta chia sẻ ngày tốt ngày xấu, các lo âu,

các nhu cầu, nỗi vui nỗi buồn và niềm hạnh phúc nhân bản của cuộc sống hàng ngày, vào Chúa Nhật hay ngày lễ (17). Nhờ các phương thế này, họ xây đắp nhiệm thể Giáo Hội (LG 41). Theo yếu tính của mình, Giáo Hội có tính truyền giáo (AG 2); truyền giảng tin mừng là căn tính sâu sắc của Giáo Hội (EN 14, 59). Là các giáo hội tiểu gia, các gia đình được mời gọi cách đặc biệt để truyền thụ đức tin cho môi trường liên hệ của mình. Họ có sứ mệnh truyền giáo và tiên tri riêng. Chứng tá của họ là làm chứng cho sự sống, nhờ thế, họ có thể trở thành như men trong thế gian (Mt 13:33; xem AA 2-8; EN 21,41, 71, 76; EG 119-221). Chúa Kitô đến rao giảng tin mừng cho người nghèo (Lc 4:18; Mt 11:5) và chúc phúc cho người nghèo, người sầu buồn, người bé nhỏ và trẻ em (Mt 5:3tt; 11:25; Lc 6:20tt) thế nào, Người cũng sai các môn đệ ra đi rao giảng tin mừng cho người nghèo (Lc 7:22) như thế. Chính vì vậy, các giáo hội tiểu gia không được loại trừ ai, khi muốn trở thành các cộng đồng ưu tú. Họ phải mở cửa chào đón người thiếu thốn đủ loại, người tầm thường và người bé nhỏ. Họ phải biết rằng nước Thiên Chúa thuộc về trẻ em (Mc 10:14; xem EG 197-201).

Các gia đình cần tới Giáo Hội và Giáo Hội cần tới các gia đình để có thể hiện diện giữa đời và trong các môi trường sống hiện nay. Không có các giáo hội tiểu gia, Giáo Hội sẽ ra xa lạ đối với thực tại cụ thể của cuộc sống. Chỉ qua các gia đình, Giáo Hội mới có thể thấy mình thoải mái ở đó. Do đó, hiểu gia đình như một giáo hội tiểu gia là điều nền tảng đối với tương lai Giáo Hội và đối với việc tân phúc âm hóa. Các gia đình là những sứ giả trước nhất và tốt nhất của tin mừng gia đình. Họ là con đường của Giáo Hội.

## **5. Về vấn đề người ly dị và tái hôn**

Khi ta suy nghĩ về ý nghĩa của các gia đình đối với tương lai Giáo Hội, thì con số gia tăng nhanh chóng các gia đình tan vỡ lại càng là một thảm trạng hơn nữa. Mọi người đều biết rằng: vấn đề người ly dị

và tái hôn là một vấn đề phức tạp và gai góc. Nên không thể chỉ rút gọn nó vào việc cho những người này rước lễ mà thôi, vì nó đụng tới việc chăm sóc mục vụ đối với đời sống hôn nhân và gia đình trong tính toàn bộ của chúng. Việc chăm sóc này vốn bắt đầu với tuổi trẻ và việc chuẩn bị hôn nhân bằng một nền giáo lý thấu suốt về hôn nhân và cuộc sống gia đình. Trách vụ này phải tiếp diễn bằng việc cùng đồng hành mục vụ với những người đã kết hôn và các gia đình. Việc chăm sóc này trở nên nhất thiết và tức khắc khi hôn nhân hay gia đình gặp khủng hoảng. Trong hoàn cảnh này, các thừa tác viên mục vụ phải làm những gì có thể để góp phần vào việc hàn gắn và hòa giải hôn nhân hay gia đình đang gặp khủng hoảng.

Nhưng mọi người đều biết rằng có những tình huống trong đó, mọi cố gắng hợp lý để cứu vãn hôn nhân đã tỏ ra vô hiệu. Người ta thán phục và hỗ trợ sự anh hùng của những người phối ngẫu bị bỏ rơi, vẫn tiếp tục ở một mình và một mình tiếp tục chiến đấu. Tuy nhiên, nhiều người phối ngẫu bị bỏ rơi khác, vì lợi ích của con cái, đã phải lệ thuộc một cuộc chung sống mới và một cuộc hôn nhân dân sự, *một cuộc hôn nhân mà họ không thể từ bỏ một lần nữa mà không bị mặc cảm tội lỗi mới*. Trong các mối liên kết mới này, họ thường cảm nhận được hạnh phúc nhân bản - gần như một hồng phúc từ trời – sau các cảm nhận đắng cay trước đó. Trong những tình huống như thế, Giáo Hội có thể làm gì? Giáo Hội không thể đề xuất một giải pháp bên ngoài hay ngược với lời dạy của Chúa Giêsu. Tính bất khả tiêu của một cuộc hôn nhân bí tích và việc không thể kết ước một cuộc hôn nhân bí tích thứ hai lúc sinh thời của người phối ngẫu kia là thành phần bó buộc trong truyền thống đức tin của Giáo Hội, một truyền thống mà ta không thể bãi bỏ hay gia giảm được bằng cách nại tới một cảm thức nhân từ (mercy) theo nghĩa phiến diện và rẻ tiền. Lòng trung thành của Thiên Chúa, xét cho cùng, là lòng trung thành của Người với chính Người và với tình yêu của Người. Vì Thiên Chúa trung thành, nên Người cũng nhân từ, và trong lòng nhân từ của Người, Người trung thành, ngay cả lúc chúng ta bất trung (2Tm 2:13). Nhân từ và

trung thành luôn đi đôi với nhau. Cho nên, *không thể có tình huống nào của con người mà lại tuyệt đối vô vọng và tuyệt vọng cả. Bất kể con người nhân bản xuống thấp đến đâu, họ cũng không xuống sâu đến nỗi lòng nhân từ của Thiên Chúa không với tới được.*

Thành thử, câu hỏi là Giáo Hội, trong thực hành mục vụ của mình đối với người ly dị và tái hôn dân sự, có thể tuân thủ ra sao sự cố kết bất khả phân giữa lòng trung thành và lòng nhân từ này? Đây là một câu hỏi tương đối mới có đây, xuất hiện lần đầu kể từ ngày Napoléon đưa ra đạo luật hôn nhân dân sự năm 1804 và sau đó, được nhiều quốc gia khác mô phỏng. Đối với tình thế mới này, phản ứng của Giáo Hội đã có những tiến bộ quan trọng. Bộ Giáo Luật năm 1917, điều 2356, vẫn coi những người ly dị và tái hôn dân sự là song hôn, một việc tiền kết (*ipso facto*) bị coi là bất xứng và tùy theo mức độ, còn có thể bị tuyệt thông hay bị đặt dưới sự cấm chế bản thân (*personal interdict*). Nhưng Bộ Giáo Luật 1983, điều 1093, không còn những hình phạt như thế nữa, các giới hạn cũng đã được nới lỏng. Trong khi ấy, tông huấn *Familiaris consortio* (số 84) và tông huấn *Sacramentum caritatis* (số 29), nói tới các Kitô hữu này một cách gần như âu yếm, nhắc nhở họ rằng họ vẫn thuộc về Giáo Hội và được mời gọi tham dự vào sinh hoạt của Giáo Hội. Đây là một cung giọng mới.

Ta cũng có tình thế tương tự tại công đồng mới nhất, khi công đồng này bàn tới đại kết và tự do tôn giáo. Rồi còn có các thông điệp và quyết định của Văn Phòng Thánh xem ra nhằm hạn chế những nẻo đường quá rộng. Tuy nhiên, dù không vi phạm truyền thống tín điều vốn có tính bắt buộc, công đồng đã mở nhiều cánh cửa. Do đó, ta có thể hỏi: há không thể có việc khai triển thêm liên quan tới vấn đề của chúng ta hay sao, một khai triển tuy không xâm phạm tới truyền thống đức tin có tính bắt buộc, nhưng đầy mạnh và thâm hậu hóa các truyền thống mới có đây?

Câu trả lời chỉ có thể có tính dè dặt (*nuanced*). Vì các tình huống ở

đây rất khác nhau và cần được phân biệt cẩn thận (*FC 84*). Chính vì thế, không thể có một giải pháp chung cho mọi trường hợp. Chỉ xin giới hạn vào hai trường hợp mà giải pháp đã được nhắc tới trong các văn kiện chính thức. Trong diễn trình này, chỉ xin đặt câu hỏi và ấn định ra phương hướng cho các giải đáp có thể có mà thôi. Thượng Hội Đồng sẽ phải đưa ra giải đáp dứt khoát.

Trường hợp thứ nhất, *Familiaris consortio* cho hay: một số người ly dị và tái hôn xác tín một cách chủ quan trong lương tâm của họ rằng cuộc hôn nhân đổ vỡ vô phương cứu chữa trước của họ chưa bao giờ thành sự cả (*FC 84*). Trên thực tế, nhiều vị mục tử xác tín rằng nhiều cuộc hôn nhân tuy được kết ước theo hình thức của Giáo Hội, nhưng vẫn không được kết ước một cách thành sự. Vì, là một bí tích của đức tin, nên hôn nhân tiền giả định phải có đức tin và việc ưng thuận các đặc tính chủ yếu của nó, tức tính đơn hôn và tính bất khả tiêu. Nhưng, trong tình huống hiện nay, liệu ta có thể giả thiết một cách không vờ vơi rằng các cặp đính hôn có cùng một niềm tin vào mầu nhiệm được bí tích chỉ về và họ thực sự hiểu được và khẳng định được các điều kiện giáo luật để cuộc hôn nhân của họ thành sự hay không? Há sự *suy đoán thành hiệu (praesumptio juris)* mà từ đó giáo luật tiến hành thường không phải là một *hu cấu luật pháp (fictio juris)* đó ư?

Vì hôn nhân, trong tư cách một bí tích, vốn có đặc tính công cộng, nên việc quyết định về tính thành sự của một cuộc hôn nhân không thể nào để mặc cho phán đoán chủ quan của các bên liên hệ. Tuy nhiên, người ta có thể hỏi liệu con đường luật pháp, một con đường trên thực tế vốn không phải là *thiên luật (jure divino)*, nhưng đã được phát triển trong dòng lịch sử, có phải là con đường duy nhất để giải quyết vấn đề, hay liệu có thể quan niệm được các thủ tục khác, có tính mục vụ và thiêng liêng hơn hay không? Nói cách khác, ta có được phép tưởng tượng điều này: giám mục có thể ủy thác nhiệm vụ này cho một linh mục có nhiều kinh nghiệm về thiêng liêng và mục vụ làm đại diện xá giải hay đại diện giám mục không? Độc lập đối với

việc trả lời câu hỏi này, ta nên nhắc lại bài diễn văn của Đức Phanxicô đọc trước Tòa Thượng Thẩm Rôma ngày 24 tháng Giêng, 2014 trong đó ngài nhấn mạnh rằng các chiều kích luật pháp và mục vụ không đối nghịch nhau. Trái lại, hệ thống giáo luật vốn lấy đặc điểm mục vụ làm chủ yếu. Do đó, ta có thể hỏi: mục vụ có nghĩa gì? Chắc chắn không đơn thuần là dung thứ (indulgence), vốn hiểu sai cả chăm sóc mục vụ lẫn lòng nhân từ. Nhân từ không loại bỏ công lý; nhân từ không phải là ơn thánh rẻ tiền hay một loại hàng bán tống bán táng (clearance sale). Chăm sóc mục vụ và nhân từ không mâu thuẫn với công lý, nhưng có thể nói, là sự công chính cao hơn vì phía sau mọi kháng án luật lệ cá thể, không những chỉ là một vụ án có thể xem xét bằng lăng kính luật lệ tổng quát, mà còn là một con người nhân bản, một con người không những chỉ là một vụ án mà đúng hơn là một hữu thể có một phẩm giá bản vị độc đáo. Điều này khiến ta cần tới một nền giải thích vừa có tính luật pháp vừa có tính mục vụ và là một nền giải thích áp dụng luật lệ tổng quát một cách thận trọng và khôn ngoan, theo đức công bằng và phải lẽ (fairness), vào một tình huống cụ thể, đôi khi phức tạp. Hay như Đức Giáo Hoàng Phanxicô từng nói: một nền giải thích được linh hứng bởi tình yêu của Đấng Chân Chân Lành và là lối giải thích thấy phía sau mọi diễn trình là những con người đang chờ mong công lý. Do đó, liệu có nên có những quyết định về vui buồn hay thăng trầm của người ta tại phiên tòa thứ hai hay thứ ba chỉ dựa trên hồ sơ nghĩa là dựa trên giấy tờ, chứ không cần biết gì tới con người và tình huống của họ chăng?

Trường hợp thứ hai. Tìm giải pháp bằng cách nói rộng một cách rộng lượng diễn trình tuyên bố vô hiệu là điều lầm lẫn. Vì điều này sẽ gây ấn tượng tai hại là Giáo Hội đang hành xử một cách bất trung thực bằng cách chấp nhận ly dị trên thực tế. Ta cũng cần nghĩ tới các hoàn cảnh hôn nhân thành sự và hoàn hợp giữa những người đã chịu phép rửa nhưng rồi cuộc hôn nhân của họ đổ vỡ một cách vô phương cứu chữa và một người trong số họ kết ước cuộc hôn nhân thứ hai ở tòa đời.

Năm 1994, Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin đã cung cấp một chỉ dẫn khi tuyên bố, và được Đức Bênêđictô XVI nhắc lại trong Đại Hội Gia Đình Thế Giới năm 2012 tại Milan, rằng người ly dị và tái hôn nhất định không thể rước lễ theo bí tích, nhưng có thể rước lễ thiêng liêng. Nhiều người phải biết ơn đối với tuyên bố này. Nhưng nó cũng đặt ra nhiều vấn đề. Vì người chịu lễ thiêng liêng là người được nên một với Chúa Kitô. Như thế, họ đâu có mâu thuẫn với giới luật của Chúa Kitô? Nhưng nếu thế, thì tại sao họ lại không thể rước lễ theo bí tích được? Nếu ta loại các Kitô hữu ly dị và tái hôn có ý hướng tốt ra khỏi các bí tích và bảo họ tìm đến phương cách cứu rỗi ngoài bí tích (extrasacramental), chẳng hóa ra ta nghi vấn cơ cấu bí tích nền tảng của Giáo Hội? Như thế thì tại sao lại có Giáo Hội? Như thế, há ta đã không trả một giá quá cao hay sao? Một số người lý luận rằng chính sự kiện không tham dự vào việc rước lễ đã chứng minh tính thánh thiêng của bí tích. Nhưng câu hỏi ngược lại là: há việc đó không phải là một bóc lột đối với con người nhân bản hay sao, nếu ta biến họ thành dấu chỉ cho những người khác khi họ kêu xin giúp đỡ? Có phải ta đang để họ chết đói về phương diện bí tích để người khác được sống không?”

Giáo Hội sơ khai cho ta một gợi ý có thể chỉ đường cho ta ra khỏi thế lưỡng nan, một gợi ý mà Giáo Sư Joseph Ratzinger đã nhắc đến năm 1972 (18). Từ rất sớm, Giáo Hội đã trải nghiệm điều này: ngay việc bỏ đạo cũng có thể xảy ra nơi Kitô hữu. Thời bách hại, có những Kitô hữu trở nên yếu đuối và bác bỏ phép rửa của mình. Với những người bỏ đạo (lapsi) này, Giáo Hội khai triển tập tục thống hối có tính giáo luật, coi nó như phép rửa thứ hai, không bằng nước mà bằng nước mắt thống hối. Sau cơn đắm tàu vì tội lỗi, một thứ phao cứu vớt, chứ không phải con tàu khác, nên có sẵn cho người đang bị đắm (19).

Cũng tương tự như thế, ta có sự cứng lòng nơi các Kitô hữu (Mt 19:8) và trường hợp ngoại tình với mỗi gian dứu thứ hai, gần như hôn nhân.

Phản ứng của các giáo phụ không thống nhất. Nhưng ở một số Giáo Hội địa phương riêng rẽ, có luật phong tục (customary law) theo đó, các Kitô hữu đang sống trong mối liên hệ thứ hai lúc người phối ngẫu trước vẫn còn sống, sau một thời kỳ thống hối, được phép, nhất định không phải là con tàu thứ hai, không phải là kết hôn lần thứ hai, mà là phao cứu vớt qua việc được rước lễ. Origen vốn tường trình phong tục này và coi nó “không vô lý”. Thánh Basilê Cả và Thánh Grêgôriô thành Nazianzus cũng đề cập tới thực hành này. Ngay Thánh Augustinô, người vốn ngặt nghèo về vấn đề này, xem ra, ít nữa trong một đoạn văn, đã không loại bỏ mọi giải pháp mục vụ. Vì quan tâm mục vụ, “để tránh điều tệ hại hơn”, các giáo phụ trên sẵn sàng dung thứ một điều tự nó không thể nào chấp nhận được. Do đó, về phương diện mục vụ, quả có việc thực hành dung thứ, nhân từ và kiên nhẫn và có đủ lý do vững chãi để cho rằng thực hành này đã được Công Đồng Nixê (325) xác nhận, chống lại chủ nghĩa khắt khe của phái Nôvatiô (20).

Như thường lệ, các nhà chuyên môn còn đang tranh luận về các chi tiết có tính lịch sử trong các vấn đề trên, nên Giáo Hội chưa chấp nhận chủ trương nào. Nhưng, độc lập đối với các vấn đề đặc thù luôn được tranh cãi, điều rõ ràng trong căn bản là Giáo Hội luôn tìm cách vượt lên trên cả chủ nghĩa khắt khe lẫn chủ nghĩa lỏng lẻo và trong diễn trình này, nại tới tới thẩm quyền của mình để tha hoặc buộc, từng được chính Chúa ủy thác (*Mt 16:19; 18:18; Ga 20:23*). Trong Kinh Tin Kính, ta tuyên xưng: tôi tin phép tha tội. Nghĩa là với những ai thống hối, tha thứ là điều khả hữu. Nếu tha thứ là điều khả hữu đối với kẻ giết người, thì nó cũng khả hữu đối với kẻ ngoại tình. Thống hối và phép giải tội là cách nối kết cả hai khía cạnh lại với nhau: nghĩa vụ đối với lời Chúa và nghĩa vụ đối với lượng nhân từ vô tận của Người. Hiểu như thế, lòng thương xót của Thiên Chúa không phải là một ơn thánh rẻ tiền, được thông ban mà không cần hồi tâm. Đàng khác, các bí tích không phải là phần thưởng dành cho tác phong tốt hay cho một thành phần ưu tú mà loại bỏ những kẻ cần đến chúng hơn



hết (EG 47).

Câu hỏi đang thách thức ta là: phải chăng con đường vượt trên chủ nghĩa khắc khe và chủ nghĩa lỏng lẻo, con đường hồi tâm vốn phát xuất từ bí tích thương xót này, tức bí tích giải tội, cũng là con đường ta có thể theo trong vấn đề này? Chắc chắn không phải trong mọi trường hợp. *Nhưng nếu người ly dị và tái hôn thực sự thống hối vì đã sai phạm trong cuộc hôn nhân đầu; nếu các cam kết của cuộc hôn nhân đầu đã được thanh thỏa và việc trở lại cuộc hôn nhân ấy nhất quyết không được đặt ra; nếu một trong hai người không thể cởi bỏ các cam kết giả thiết phải có trong cuộc hôn nhân dân sự thứ hai mà không cảm thấy mặc cảm tội lỗi mới; nếu một trong hai người cố gắng hết khả năng mình trong việc sống cuộc hôn nhân dân sự thứ hai cho phù hợp với đức tin và dưỡng dục con cái trong đức tin; nếu một trong hai người mong được lãnh nhận các bí tích làm nguồn sức mạnh cho tình huống của mình, thì liệu ta có phải từ khước hay có thể từ khước, không cho họ lãnh nhận bí tích giải tội và rước lễ, sau một thời gian tái định hướng không?*

Con đường đang bàn sẽ không phải là một giải pháp tổng quát. Nó không phải là con đường rộng dành cho quảng đại quần chúng, mà con đường hẹp chỉ dành cho một số người ly dị và tái hôn trung thực tha thiết muốn lãnh nhận các bí tích. Há không phải đây là điều cần thiết hay sao để tránh một điều tệ hại hơn có thể xảy ra? Vì khi con cái người ly dị và tái hôn không thấy cha mẹ lãnh nhận các bí tích bao giờ, thì chúng cũng sẽ không xưng tội và rước lễ nữa. Như thế, ta có thể chấp nhận như hậu quả việc ta sẽ đánh mất thế hệ kế tiếp, và có lẽ cả thế hệ tiếp theo đó không? Phải chăng triết lý thực hành mà ta ra công duy trì xưa nay hóa ra lại phản hữu dụng đến thế hay sao?

Về phần Giáo Hội, con đường trên giả thiết phải có *discretio*, sự biện phân thiêng liêng, sự thận trọng mục vụ, và đức khôn ngoan. Đối với Thánh Bênêđictô, thánh phụ của đời sống đơn tu, **discretio** hay biện

phân là mẹ của mọi nhân đức và là nhân đức nền tảng của vị viện phụ (21). Nghĩa là cũng đúng cho cả vị giám mục nữa. Sự biện phân này không hề là một thoả hiệp rẻ tiền giữa những cực đoan của chủ nghĩa khắt khe và chủ nghĩa lỏng lẻo, mà đúng hơn, cũng giống như mọi nhân đức khác, là con đường trung dung đầy trách nhiệm và là biện pháp đúng đắn (22). Tôi hy vọng rằng trên con đường của loại *discretio*, loại biện phân này, trong suốt diễn trình thượng hội đồng, ta sẽ tìm được câu trả lời có thể làm chứng cho lời Chúa một cách khả tín trong các hoàn cảnh khó khăn của con người như một sứ điệp tin trung, nhưng cũng là sứ điệp thương xót, sứ điệp sự sống và hân hoan.

## **Kết luận**

Nói như trên rồi, tôi xin trở lại với chủ đề “Tin Mừng Gia Đình”. Có lẽ ta không nên giới hạn cuộc thảo luận này vào tình huống của người ly dị và tái hôn hay nhiều hoàn cảnh mục vụ khó khăn khác chưa được nhắc tới trong ngữ cảnh này. Ta nên bắt đầu một cách tích cực, đề một lần nữa khám phá và tuyên xưng tin mừng gia đình trong vẻ đẹp toàn diện của nó. Chân lý luôn thuyết phục nhờ vẻ đẹp của nó. Bằng lời nói và việc làm, ta phải giúp bảo đảm để người ta tìm được hạnh phúc đời họ trong gia đình và qua đó chứng tỏ cho các gia đình khác niềm hạnh phúc này. Một lần nữa, ta phải hiểu gia đình như giáo hội tiểu gia và biến nó thành con đường quan trọng hàng đầu cho việc tân phúc âm hóa cũng như con đường hàng đầu cho việc canh tân Giáo Hội, một giáo hội đang lên đường với dân của mình.

Con người nhân bản luôn cảm thấy thoải mái trong gia đình hay ít nhất họ tìm cách thoải mái trong một gia đình. Nơi các gia đình, Giáo Hội gặp gỡ thực tại sự sống. Do đó, các gia đình là trường hợp điển hình (test case) của việc chăm sóc mục vụ và là trường hợp điển hình nghiêm chỉnh nhất của việc tân phúc âm hóa. Gia đình là tương lai. Cả đối với Giáo Hội, nó cũng là đường dẫn vào tương lai.

## Phụ Chương 1: Đức tin mặc nhiên

Sự phạm của Thiên Chúa nói trên vốn là chủ đề liên li của các giáo phụ (Clémentê thành Alexandria, Irênê thành Lyons v.v...). Truyền thống Kinh Viện khai triển ra giáo huấn *fides implicita* (đức tin tiềm ẩn). Điều này dẫn khởi từ Thư Do Thái 11:1,6: “Đức tin là bảo đảm cho những điều ta hy vọng... ai đến gần Thiên Chúa, thì phải tin là có Thiên Chúa và tin Người là Đấng ban phần thưởng cho những ai tìm kiếm Người”.

Đối với Thánh Tôma Aquinô, đức tin vào Thiên Chúa là nội dung đích thực của đức tin. Đối với ngài, đức tin vào Thiên Chúa như mục đích và hạnh phúc tối hậu của con người cũng như đức tin vào ơn quan phòng của Thiên Chúa suốt trong lịch sử đã tạo nên các chân lý đức tin vốn là máng chuyển ơn cứu rỗi. Các chân lý này cũng mặc nhiên bao gồm sự nhập thể và các thống khổ của Chúa Kitô (23). Trong các đoạn khác, ngay khi Thánh Tôma thay đổi danh sách các chân lý đức tin cần cho sự cứu rỗi (thí dụ *Summa Theologiae*, q. 1, a.6 ad 1), ta vẫn coi câu vừa rồi là tuyên bố chính của ngài liên quan tới chủ đề đức tin mặc nhiên (24). Do đó, luận đề cho rằng để một hôn nhân thành hiệu chỉ cần người kết hôn có ý định kết ước một cuộc hôn nhân theo cung cách các Kitô hữu quen làm đã không thoả mãn đòi hỏi tối thiểu này. Đối với những ai chỉ là Kitô hữu về phương diện văn hóa, thứ ý định này chỉ bao gồm ý định kết ước cuộc hôn nhân của họ theo nghi lễ thông thường của Giáo Hội, không hẳn vì đức tin, mà đúng hơn để lễ cưới của họ long trọng hơn, mừng vui hơn so với lễ cưới dân sự.

Muốn cho bí tích hữu hiệu, điều không thể thiếu là phải tin vào Thiên Chúa hằng sống như là mục tiêu và hạnh phúc của nhân loại và tin vào sự quan phòng của Người, nghĩa là tin Thiên Chúa muốn dẫn ta trên đường đời tới mục đích và hạnh phúc đời ta. Khởi diễn từ xác tín ban đầu nhưng nền tảng này, làm điều kiện tối thiểu cho việc lãnh

nhận bí tích có hiệu quả, việc dạy giáo lý để chuẩn bị kết hôn trong Giáo Hội phải cho thấy Thiên Chúa đã biểu lộ nơi ta mục tiêu này và Chúa Giêsu Kitô cách cụ thể ra sao làm đường tiến tới mục tiêu này và hạnh phúc đời ta. Nó cần chỉ rõ tình yêu và lòng trung tín của Người trở nên hiện hữu cách hữu hiệu ra sao nơi Giáo Hội qua bí tích hôn phối, để đồng hành với các cặp đính hôn và các cặp kết hôn cùng với con cái mà Chúa sẽ ban cho họ, trên đường đời tương lai với nhau và dẫn họ tới hạnh phúc đời họ, là được sống trong Chúa và với Chúa và, sau cùng, được hưởng cuộc sống trường sinh. Qua cách này, mẫu nhiệm Chúa Kitô và Giáo Hội, vốn trở nên cụ thể trong hôn nhân, sẽ dần dần được tỏ lộ.

## **Phụ Chương 2: Thực hành của Giáo Hội Sơ Khai**

Theo Tân Ước, ngoại tình và tà dâm (fornication) là các tác phong hoàn toàn mâu thuẫn với tư cách làm Kitô hữu. Bởi thế, thời Giáo Hội Sơ Khai, song song với tội bỏ đạo và giết người, ngoại tình cũng thuộc loại tội trọng khiến người phạm tội bị loại ra khỏi Giáo Hội. Theo lối suy nghĩ của Cựu Ước Do Thái, vì sự tà dâm của một người phối ngẫu “làm ô nhiễm” (*Lv 18:25, 28; Đnl 24:4; Hs 4:2tt, Grm 3:1-3, 9*) người phối ngẫu kia và toàn thể cộng đồng, nên người chồng, theo dự liệu ngoại tình trong Mátthêu (*Mt 5:32 và 19:9*), là Tin Mừng được viết cho Kitô hữu gốc Do Thái Giáo, được phép, thậm chí có khi còn bị truyền, bỏ người vợ ngoại tình. Dĩ nhiên, ngay từ thuở ban đầu, các giáo phụ đã nhấn mạnh rằng cùng một quyền lợi và cùng một bổn phận phải được áp dụng cho cả người đàn bà lẫn người đàn ông. Từ các bản văn, ta không thể hoàn toàn biết rõ về thực hành của giáo hội sơ khai liên quan tới việc giải thoát khỏi hôn nhân vì tội ngoại tình. Vì các bản văn này không luôn phân biệt rõ giữa ngoại tình và tà dâm, song hôn đồng thời và tiếp nối sau cái chết của người phối ngẫu thứ nhất (dù trường hợp sau được tranh luận trong một số vụ), và ly thân vì cái chết hay xua đuổi. Liên quan tới các câu hỏi liên hệ có tính giải thích và lịch sử, ta thấy có một bộ văn chương khá hoàn bị cũng như

nhiều lối giải thích khác nhau. Một đàng, nên nhắc tới Giovanni Cereti với cuốn “Divorzio, Nuove nozze e penitenza nella Chiesa primitiva (Bologna: Edizioni Dehoniane, 2013 [1977]”; và đàng khác, là Henri Crouzel với cuốn “L’Église primitive face au divorce” (Paris: Beauchesne, 1971) và Joseph Ratzinger với “Zur Frage der Unauflöslichkeit der Ehe: Bemerkungen zum dogmengeschichtlichen Befund und seiner gegenwertigen Bedeutung” trong “Ehe und Ehescheidung” do Franz Heinrich và Volker Eid chủ biên (Munich: Kosel Verlag, 1972) 35-56.

Tuy nhiên, không thể hoài nghi sự kiện này: thời giáo hội sơ khai, theo luật phong tục, tại một số giáo hội địa phương, vốn có thực hành khoan dung, nhân hậu, và kiên nhẫn (forbearance) sau một thời kỳ thống hối. Chính căn cứ vào hậu cảnh của thực hành này mà ta cần phải hiểu điều 8 của Công Đồng Nixêa năm 325, là điều nhằm chống lại chủ nghĩa khắt khe của phái Nôvatiô. Luật phong tục này đã được Origen minh nhiên chứng thực. Ông coi nó không phi lý (*Chú Giải Máthêu*, 14:23). Thánh Basilô Cả (*Thư* 188:4 và 199:18) và một số vị khác cũng nhắc tới nó. Họ biện minh cho câu “không vô lý” bằng ý hướng mục vụ để “tránh điều xấu hơn”. Trong Giáo Hội La Tinh, thực hành này bị bãi bỏ bởi thế giá của Thánh Augustinô để ủng hộ một thực hành nghiêm ngặt hơn. Nhưng trong một đoạn khác, ngay Thánh Augustinô cũng nói tới một sai lầm có thể tha thứ được (*Về Đức Tin và Việc Làm*, 19:35). Nên xem ra cả ngài nữa cũng không loại bỏ mọi giải pháp mục vụ ngay từ đầu. Ngay cả sau đó, Giáo Hội Tây Phương, với các quyết định tại các thượng hội đồng hay các định chế tương tự, cũng nhiều lần tìm kiếm và đã tìm ra nhiều giải pháp cụ thể cho các hoàn cảnh khó khăn. Theo P. Fransen, “Das Thema ‘Ehescheidung und Ehebruch’ auf dem Konzil von Trient (1563)”, *Concilium* 6 (1970): 343-348, Công Đồng Trent lên án chủ trương của Luther, nhưng không lên án thực hành của Giáo Hội Đông Phương. Hubert Jedin đồng ý như vậy.

Các Giáo Hội Chính Thống duy trì quan điểm mục vụ của truyền thống giáo hội sơ khai, phù hợp với nguyên tắc *oikonomia* (khoan dung) của họ. Tuy nhiên, từ thế kỷ thứ sáu, theo luật đế quốc Byzantine, họ đã đi quá cả chủ trương khoan dung mục vụ để, ngoài các điều khoản liên quan tới ngoại tình, còn thừa nhận nhiều cơ sở phụ cho việc ly dị, đặt căn bản trên cái chết tinh thần chứ không chỉ trên cái chết thể lý của dây hôn phối. Giáo Hội Tây Phương đi theo con đường khác hẳn. Giáo Hội này loại bỏ việc tiêu hủy một cuộc hôn nhân bí tích đã được kết giao thành sự và được hoàn hợp giữa các cá nhân đã chịu phép rửa (*Bộ Giáo Luật* điều 1141). Tuy nhiên, Giáo Hội này nhìn nhận việc tiêu hủy các cuộc hôn nhân chưa hoàn hợp (*Bộ Giáo Luật* điều 1142) cũng như việc tiêu hủy những cuộc hôn nhân không bí tích bằng đặc ân Thánh Phaolô hay đặc ân Thánh Phêrô (*Bộ Giáo Luật* điều 1143). Ngoài ra, còn có những án tuyên bố vô hiệu vì những thiếu sót về hình thức. Khi cho phép như thế, người ta có thể tự hỏi há các quan điểm luật pháp, chỉ mới có trong lịch sử sau này, đã chẳng được đẩy về phía sau đó sao?

Joseph Ratzinger đề nghị tiếp nhận quan điểm của Thánh Basilô một cách mới mẻ. Đề nghị này xem ra là một giải pháp thích đáng, một giải pháp cũng làm nền cho các suy nghĩ hiện thời của tôi. Ta không thể hành động dựa vào thế giá của lối giải thích này hay lối giải thích nọ hiện vẫn còn đang bị tranh cãi. Ta lại càng không thể đơn thuần lặp lại các giải pháp của giáo hội sơ khai cho hoàn cảnh hiện nay của ta, là hoàn cảnh hoàn toàn khác biệt. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thay đổi của ta, ta có thể tiếp nhận một lần nữa các quan tâm nền tảng của giáo hội sơ khai và tìm cách thể hiện chúng trong hoàn cảnh hiện nay, một cách phải lẽ và công bằng dưới sự soi sáng của Tin Mừng.

## Ghi Chú

1. Các văn kiện quan trọng nhất là: Công Đồng Trent: *DH* 1797-1816;

Công Đồng Vatican II, *Gaudium et spes* 47-52 (GS); tông huấn *Familiaris Consortio* (1981) (FC); *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo* (1993), 1601-1666 (SGLCGHCG); tông huấn *Sacramentum Caritatis* (2007) 27-29; và thông điệp *Lumen Fidei* (2013) 52tt.

2. Liên quan tới việc khai triển giáo huấn này: Công Đồng Vatican I (DH 300020) và Công Đồng Vatican II (DV 8); John Henry Newman, *Essay on the Development of Christian Doctrine* (London: James Toovey, 1845). Yves Congar, *Tradition and Traditions: An Historical and a Theological Essay* (New York: Macmillan, 1967).

3. Thánh Tôma Aquinô, *Summa Theologiae*, I/II, q.106, a.1 và 2; xem EG 37.

4. Thánh Tôma Aquinô, *Summa Theologiae*, III q. 61, a.4.

5. Xem Phụ Chương 1.

6. Định nghĩa luật tự nhiên trong *Các Sắc Chỉ* (Decretals) Của Gratian (D. 1 d.a.c. 1), là sách đã trở thành qui phạm đối với truyền thống luật tự nhiên của Thời Trung Cổ, và cho cả đầu thời hiện đại và Kitô Giáo Cải Cách trước đó.

7. Từ việc phân biệt giữa tính dục, hay tính dục sinh học, và phái tính (gender), hay việc lên khuôn tính dục có tính xã hội và văn hóa, một số chủ trương đã rút ra sự bình đẳng nền tảng và do đó, tính tùy tiện (arbitrariness) của một số cấu hình khác nhau về tính dục, bất kể là đơn hôn, đa hôn, dị tính, đồng tính hay chuyển tính (transsexual). Đằng sau các chủ trương này là chủ nghĩa nhị nguyên hồn xác của tân ngộ đạo, là chủ nghĩa không nhận ra sự thống nhất và tính toàn bộ (holism) của con người nhân bản (xem 1Cor 1:12-20). Theo xác tín Kitô Giáo, thân xác, ngay trong tính dục của nó, vẫn là một biểu tượng thực sự của linh hồn, còn linh hồn xác định ra mô thức sống (life-form) của thân xác. Điều quan trọng là cần phải thêm rằng thiết lập ra sự kiện dị biệt hóa không hề hàm nghĩa hay biện minh cho kỳ thị (xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo* 2357-2359).

8. Khởi từ phương thức bản vị toàn diện của nó, ta có thể giải thích thông điệp của Đức Phaolô VI liên quan tới việc làm cha mẹ có trách nhiệm, *Humanae Viae* (1968), theo nghĩa toàn bộ này. *Familiaris Consortio* 29 và 31f cũng tương tự như thế.
9. Bênêđictô XVI, thông điệp *Caritas in Veritate* (2009), 1-9, 30, 33.
10. Về điểm này, xin xem *Hiến Chương Các Quyền Gia Đình* (1983) của Hội Đồng Giáo Hoàng về Gia Đình và *Tuyển Tập Giáo Huấn Xã Hội Giáo Hội* (2004), 209-254 của Hội Đồng Giáo Hoàng về Công Lý Và Hoà Bình.
11. Xem *Mc* 10: 2-12; *Lc* 16:18; *1 Cr* 7:10f. Về các điều khoản liên quan tới ngoại tình, *Mt* 5:32 và 19:9, và liên quan tới *1Cr* 7:15, xin xem tiết 5 và phụ chương 2.
12. Thánh Augustinô, *Về Hôn Nhân và Tư Dục*, 1:10, 11; *Về Các Cuộc Hôn Nhân Ngoại Tình; Bài Giảng* 392:2.
13. Thánh Gioan Kim Khẩu, *In genesim Sermo*, 6:2; 7:1.
14. Đức Gioan Phaolô II, thông điệp *Redemptoris Missio*, 51; *Familiaris Consortio* 21, 49-64; *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo* 1655-1658; *Lumen Fidei*, 52tt.
15. Đức Gioan Phaolô II, tông huấn *Catechesi Tradendae* (1979), 68.
16. Một vấn đề, vốn chỉ có thể nêu ra ở đây, được nêu lên cho các cuộc hôn nhân và các gia đình hỗn hợp về phương diện tuyên tín, tức các cuộc hôn nhân và gia đình không thể cùng nhau chia sẻ trọn vẹn Thánh Thể được.
17. Về Chúa Nhật, xem Đức Gioan Phaolô II, tông huấn *Dies Domini* (1998), 55-57. Về linh đạo của *communio*: tông huấn *Novo Millennio Ineunte* (2001), 43.
18. Xem Joseph Ratzinger, “Zur Frage der Unauflöslichkeit der Ehe: Bemerkungen zum dogmengeschichtlichen Befund und seiner gegenwertigen Bedeutung” trong *Ehe und Ehescheidung*, do Franz Heinrich và Volker Eid (Munich: Kosel Verlag, 1972), 35, 56. Xem phụ chương hai liên quan tới điều sau.
19. Xem Công Đồng Trent: *DH* 1542 và 1672.
20. Công Đồng Nixê, điều 8; khi trở lại Giáo Hội Công Giáo,



“những người gọi là trong sạch” được yêu cầu những điều sau: “họ phải cố vũ lỗi sống cộng đoàn cả với những người đang sống trong cuộc hôn nhân thứ hai cũng như với những người bỏ đạo thời bách hại”.

21. Thánh Bênêđictô, *Luật*, 64-17-19. Nói tổng quát hơn, đối với Thánh Tôma, khôn ngoan là nền tảng, là cội rễ và là nguyên tắc hướng dẫn mọi cuộc sống tốt đẹp: *Summa Theologiae*, I/II, q.57, a.6; q.58, a.4.

22. Thánh Tôma Aquinô, *Summa Theologiae*, I/II, q.64, a.1tt; De Virt., a.13.

23. Xem Thánh Tôma Aquinô, *Summa Theologiae*, I/II, q.1, a.7.

24. Xem phụ chương trong ấn bản tiếng Đức các tác phẩm của Thánh Tôma (Munich và Salzburg, 1950) Vol 15: 431-437.

## **Nhận Định Kết Thúc Về Cuộc Thảo Luận**

Trước hết, tôi phải ngỏ lời cảm ơn. Đặc biệt, tôi xin cảm ơn Đức Thánh Cha đã có những lời thân hữu và tin tưởng khi ủy thác cho tôi thực hiện phúc trình này. Tôi cũng xin cảm ơn mọi người vì đã kiên nhẫn lắng nghe tôi khá lâu. Tôi phải ngỏ lời cảm ơn cả các phản ứng tích cực lẫn các phản ứng ít nhiều có tính phê phán. Tôi không muốn và không thể đi vào từng phản ứng riêng rẽ, chỉ xin giới hạn vào ba điểm sau đây:

1. Chúng ta đồng ý rằng lời dạy của Chúa Giêsu, theo đó, con người nhân bản không thể nào phân rẽ điều Thiên Chúa đã kết hợp (*Mt 19:6*), phải là khởi điểm và là nền tảng của mọi suy tư của ta. Không ai nghi ngờ tính bất khả tiêu của một cuộc hôn nhân bí tích đã *thành sự và hoàn hợp* (*ratum et consumatum*).

Thực thế, chúng ta cũng không được tách biệt lời Chúa Giêsu dạy ra khỏi ngữ cảnh toàn diện của sứ điệp của Người về nước Thiên Chúa và về tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa. Đúng hơn, chúng ta đồng ý phải giải thích lời lẽ của Người trong ngữ cảnh này. Cũng thế, ta phải hiểu tín lý về tính bất khả tiêu của hôn nhân trong tương

quan nội tại với các mẫu nhiệm của đức tin, như Công Đồng Vatican I vốn dạy (*DH 3016*), và trong phẩm trật các chân lý đức tin, như Công Đồng Vatican II dạy trong Sắc Lệnh về Đại Kết số 11. Do đó, chúng ta phải hiểu và hiện thực hóa lời dạy của Chúa Giêsu và giáo huấn của Giáo Hội trong tương quan với sứ điệp của Chúa Giêsu về lòng thương xót vô lượng của Thiên Chúa đối với mọi người hối cải và muốn được Người thương xót. Làm như thế, chúng ta đồng ý rằng lòng thương xót không phải là một thứ ơn thánh rẻ tiền. Vì nó không miễn chức việc hối tâm của bản thân và lẽ dĩ nhiên, không loại bỏ sự thật. Lòng thương xót luôn được nối kết với sự thật, nhưng ngược lại, sự thật cũng nối kết với lòng thương xót. Lòng thương xót là nguyên tắc chú giải học để giải thích sự thật. Nó là điều cần thiết để thi hành sự thật trong tình yêu (*Ep 4:15*).

Ta còn một nguyên tắc chú giải học khác nữa. Theo cách hiểu của Công Giáo, ta phải giải thích lời dạy của Chúa Giêsu trong ngữ cảnh của toàn bộ truyền thống Giáo Hội. Trong trường hợp của ta, truyền thống này không hề có tính độc tuyến (*unilinear*), như người ta vốn quả quyết. Có những vấn đề thuộc lịch sử và nhiều ý kiến chuyên môn khác nhau mà ta không thể đơn thuần làm ngơ. Giáo Hội luôn cố gắng đi tìm con đường trung dung giữa chủ nghĩa khắt khe và chủ nghĩa lỏng lẻo, nghĩa là tìm cách áp dụng sự thật trong yêu thương.

2. Tính độc đáo của mọi con người là thành tố căn bản của nền nhân học Kitô Giáo. Không con người nhân bản nào đơn thuần chỉ là một điển hình của bản tính nhân loại nói chung, và không một con người nhân bản nào bị phán xử duy nhất bằng qui luật tổng quát. Chúa Giêsu không bao giờ nói tới chủ nghĩa này hay chủ nghĩa nọ, bất kể là chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tiêu thụ, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tương đối hay chủ nghĩa đa dục (*pansexualism*)... Trong một dụ ngôn, Người nói tới Người Chăn Chiên Tốt Lành bỏ 99 con chiên lại để đi tìm 1 con chiên lạc, để rồi vác nó lên vai khi tìm thấy nó và đưa nó về đàn. Chúa nói: “cũng thế, tôi bảo các ông: thiên đàng hân hoan vì 1 người tội lỗi biết ăn năn hơn 99 người công chính không cần phải ăn năn” (*Lc 15:1-7*).

Nói cách khác, không hề có người ly dị và tái hôn nói chung, mà đúng

hơn, chỉ có những cá nhân ly dị và tái hôn trong các tình huống rất khác nhau, mà ta cần phải phân biệt cẩn thận. Cũng không có tình huống khách quan nói chung tạo ngăn trở cho việc cho phép rước lễ, mà đúng hơn có nhiều tình huống khách quan rất khác nhau. Thí dụ, nếu một người đàn bà bị bỏ rơi mà không hề có một chút lỗi lầm nào và, vì lợi ích của con cái, bà cần một người chồng hay một người cha, và bà trung thực cố gắng sống cuộc sống Kitô hữu trong cuộc hôn nhân và gia đình thứ hai theo luật dân sự, và dưỡng dục con cái thành Kitô hữu, đồng thời tham dự giáo xứ một cách gương mẫu, một điều rất thường xảy ra, thì điều này cũng thuộc loại tình huống khách quan, nhưng khác trong yếu tính với một tình huống, tiếc thay, cũng rất thường xảy ra là: một ai đó bước vào cuộc hôn nhân thứ hai theo luật dân sự một cách ít nhiều dửng dưng đối với tôn giáo và sống ít nhiều như người không thực hành đạo.

Do đó, ta không nên khởi đi từ một quan niệm trong đó tình huống khách quan bị rút gọn vào một điểm duy nhất. Đúng hơn, ta phải nghiêm túc tự hỏi liệu ta có thực sự tin sự tha tội mà ta vốn tuyên xưng trong Kinh Tin Kính hay không và ta có thực sự tin một ai đó phạm lỗi lầm, rồi ăn năn, và không thể đảo ngược được lỗi lầm ấy mà không rơi vào một mặc cảm tội lỗi mới, nhưng đã làm mọi điều có thể làm được, vẫn có thể nhận được ơn tha thứ của Thiên Chúa, và liệu lúc ấy ta có thể từ khước việc giải tội cho họ hay không? Đây phải chăng là lập trường của Người Chăn Chiên Tốt Lành và Người Samaritanô nhân hậu?

Đối với những trường hợp đặc thù như trên, không như các giáo hội Chính Thống, truyền thống Công Giáo nhất định không thừa nhận nguyên tắc *oikonomia* (khoan dung), nhưng truyền thống này biết một nguyên tắc tương tự gọi là *epikeia* (thích nghi vào hoàn cảnh cụ thể), biện phân thần khí và thuyết đồng cái nhiên (equiprobabilism) của Thánh Anphôngsô đệ Liguori. Truyền thống này cũng nhìn nhận cái hiểu của trường phái Tôma về nhân đức khôn ngoan (prudence) vốn là một nhân đức nền tảng giúp áp dụng qui luật tổng quát vào tình huống cụ thể (mà theo nghĩa của Thánh Tôma Aquinô, không liên quan gì tới đạo đức học hoàn cảnh).

Tóm lại, trong vấn đề đang bàn, không hề có giải pháp tổng quát cho mọi trường hợp. Đây không phải là vấn đề cho phép chung người ly dị và tái hôn nói chung. Mà đúng hơn, ta phải nghiêm túc lưu ý tới tính độc đáo của mọi con người và của mọi tình huống và thận trọng phân biệt và quyết định từng trường hợp một. Bằng cách này, con đường hồi tâm và đền tội, như hình thức được Giáo Hội sơ khai thừa nhận, không phải là con đường của quảng đại quần chúng, mà đúng hơn là con đường của các Kitô hữu đặc thù, có thái độ nghiêm túc thực sự đối với các bí tích.

3. Chân Phúc John Henry Newman từng viết một khảo luận lừng danh tựa là “Về Việc Tham Khảo Tín Hữu Trong Các Vấn Đề Đức Tin”. Ngài chứng minh rằng trong cuộc khủng hoảng Ariô ở hai thế kỷ thứ 4 và thứ 5, không phải các giám mục, mà đúng hơn là các giáo dân đã duy trì được đức tin của Giáo Hội. Thời ấy, Chân Phúc Newman bị nhiều người cực lực phê phán, nhưng nhờ tuyên bố như thế mà ngài đã trở thành người tiên phong của Công Đồng Vatican II, một Công Đồng, một lần nữa, đã nhấn mạnh tới giáo huấn cảm thức đức tin, một cảm thức mà tín hữu nào, nhờ phép rửa, cũng được ân ban (*Lumen Gentium*, các số 12, 35).

Điều cần là phải xem trọng cảm thức đức tin của các tín hữu, nhất là vì nó có liên quan tới chủ đề của chúng ta ở đây. Chúng ta hiện diện ở đây trong mật nghị hội Hồng Y đều là người độc thân; tuy nhiên, đại đa số tín hữu sống thực niềm tin của họ vào tin mừng gia đình trong các gia đình cụ thể và đôi khi trong các tình huống khó khăn. Cho nên, chúng ta nên lắng nghe lời chứng của các tín hữu cũng như phải lắng nghe những gì các đồng sự mục vụ và các huấn đạo viên về chăm sóc mục vụ gia đình muốn nói với chúng ta. Họ vốn có nhiều điều muốn nói với chúng ta. Bởi thế, toàn bộ vấn đề không thể được quyết định bởi một ủy ban chỉ gồm các vị Hồng Y và giám mục mà thôi. Điều này không loại bỏ việc quyết định cuối cùng vẫn nằm trong tay Thượng Hội Đồng trong đồng thuận với Đức Giáo Hoàng.

Trong vấn đề này, hiện đang có nhiều mong chờ trong Giáo Hội. Dĩ nhiên, không phải mong chờ nào cũng được thể hiện. Nhưng sẽ là một thất vọng lớn lao nếu chúng ta chỉ lặp lại những giải đáp vốn dĩ giả

thiết phải luôn được nêu ra. Là các chứng nhân của hy vọng, chúng ta không nên để mình bị hướng dẫn bởi một khoa chú giải sợ sệt. Cần một thứ can đảm và trên hết một thứ bộc trực theo nghĩa Thánh Kinh (*parrhesia*). Nếu không muốn điều đó thì chúng ta không nên tổ chức một thượng hội đồng về chủ đề này, vì như thế tình thế sau đó sẽ trở nên tồi tệ hơn trước. Ít nhất, chúng ta cũng nên hé cánh cửa để giáo dân hy vọng và mong chờ và ít nhất cho họ một dấu hiệu để họ thấy rằng về phần chúng ta, chúng ta coi trọng các hy vọng cũng như các vấn nạn, các lo âu và nước mắt của biết bao Kitô hữu nghiêm túc.

### **Lời bạt: Ta có thể làm gì?**

Những cuộc đàm đạo trong nhiều năm qua với các mục tử, huấn đạo viên về hôn nhân và gia đình, và với các cặp vợ chồng bị ảnh hưởng đã được thực hiện trước khi có các suy tư được trình bày với mật nghị hội Hồng Y lần này. Liền ngay sau bài trình bày, các cuộc đàm đạo kiểu trên đã lập tức diễn ra lần nữa. Trước hết, các anh em tinh thần muốn biết ngay điều họ nên làm và có thể làm một cách cụ thể. Các câu hỏi của họ là điều dễ hiểu và chính đáng. Tuy nhiên, không hề có những công thức đơn giản; ta cũng không thể đưa ra một số giải pháp nào đó trong Giáo Hội với một chiếc búa tạ, bắt luận bằng cách dùng thế giá riêng của ta hay bằng cách chấp nhận tư thế đe dọa. Cần đưa ra nhiều bước khác nhau ngõ hầu đạt tới một giải pháp nhất trí được ưa chuộng hơn.

Bước thứ nhất, nói chung, bao gồm việc, một lần nữa, trở nên có khả năng nói về các vấn đề tính dục, hôn nhân, và gia đình, và tìm được lối thoát ra ngoài tính cứng nhắc của sự im lặng thúc thủ dưới ánh sáng một tình huống nhất định nào đó. Nguyên vấn đề điều gì được phép điều gì bị cấm mà thôi không giúp ích chi được nữa. Các vấn đề hôn nhân và gia đình, trong đó, vấn đề người ly dị và tái hôn chỉ là một vấn đề, dù là vấn đề cấp bách, thuộc một ngữ cảnh bao quát hơn đó là vấn đề làm thế nào người ta có thể tìm được hạnh phúc và thành toàn trong đời họ. Bàn về hồng phúc tính dục, từng được Đấng Tạo Hóa ban tặng và ủy thác cho con người nhân bản, một cách có trách nhiệm và thoả đáng, trong yếu tính, vốn thuộc đề tài này. Tính dục được giả thiết phải dẫn ta ra khỏi tính chật hẹp và tính cô độc của chủ

nghĩa duy cá nhân chỉ biết nhìn vào trong và dẫn ta tới cái Anh/cái Em của một hữu thể nhân bản khác và tới cái Chúng Tôi của cộng đồng nhân bản. Tách biệt tính dục khỏi các mối liên hệ nhân bản toàn diện đó và rút gọn nó vào việc làm tình mà thôi không dẫn ta tới sự giải thoát được tán dương nhiều như vừa nói, mà đúng hơn, dẫn ta tới việc tầm thường hóa và thương mại hóa tính dục. Cái chết của tình yêu gợi dục và sự lão hóa của xã hội Tây Phương là các hậu quả. Hôn nhân và gia đình là những ổ kháng cự cuối cùng chống lại việc kinh tế hóa cách tính toán lạnh lùng và việc máy móc hóa cuộc sống. Ta có mọi lý do để hỗ trợ chính nghĩa hôn nhân và cuộc sống gia đình hết khả năng ta và, trên hết, để hỗ trợ và khuyến khích người trẻ tiến theo con đường này.

Bước thứ hai bên trong Giáo Hội là một nền linh đạo mục vụ đổi mới biết loại bỏ quan điểm duy pháp lý và một chủ nghĩa nghiêm khắc phi Kitô Giáo chuyên đặt những gánh nặng không ai chịu nổi lên vai người ta, những gánh nặng mà các giáo sĩ vốn không muốn vác và cũng không thể chịu đựng được (xem Mt 23:4). Với nguyên tắc *oikonomia* của họ, các Giáo Hội Đông Phương đã khai triển được một phương cách vượt trên cả nghiêm khắc lẫn lỏng lẻo, mà từ đó, ta có thể học hỏi theo đại kết. Ở Tây Phương, ta biết nguyên tắc *epikeia*, tức công bình trong các trường hợp cá thể, mà theo Thánh Tôma Aquinô, vốn là sự chính trực cao hơn. *Oikonomia* không chủ yếu là một vấn đề thuộc nguyên tắc giáo luật, mà đúng hơn, là một thái độ tâm linh và mục vụ căn bản trong việc áp dụng tin mừng như một người cha tốt lành trong gia đình, được hiểu như một *oikonomos* (nhà kinh bang tế thế), hoạt động phù hợp với mô thức nhiệm vụ cứu rỗi của Thiên Chúa. Trong nhiệm vụ cứu rỗi của Người, Thiên Chúa đi qua rất nhiều bước với dân của Người và từng đi một con đường thật dài với Giáo Hội trong Chúa Thánh Thần. Cũng tương tự như thế, Giáo Hội được giả thiết đồng hành với dân khi họ càng ngày càng tiến tới mục tiêu đời họ và trong diễn trình này, Giáo Hội nên ý thức việc này: cả các mục tử cũng đang trên đường lữ thứ và rất thường đi sai, phải bắt đầu lại như mới. Và, nhờ lòng thương xót khôn cùng của Thiên Chúa, các vị vẫn có thể bắt đầu đi bắt đầu lại không ngừng.

*Oikonomia* không phải là con đường rẽ tiền hay một lối thoát đày

muu chức. Như Martin Luther từng phát biểu chính xác trong luận đề đầu tiên của Chín Mươi Lăm Luận Đề của ông năm 1517, cần phải coi trọng sự kiện này: toàn bộ cuộc sống Kitô hữu là một cuộc sống thống hối, nghĩa là, một cuộc sống không ngừng suy đi nghĩ lại, tái định hướng như mới (*metanoia*). Việc ta hay quên điều đó và thường lãng quên bí tích thống hối, cũng là bí tích thương xót, một cách có tội, là một trong những vết thương sâu nhất của Kitô Giáo đương thời. Cho nên, con đường thống hối (*via paenitentialis*) không chỉ là một điều dành cho người ly dị và tái hôn, mà dành cho mọi Kitô hữu. Chỉ khi nào ta bắt đầu nền chăm sóc mục vụ theo nghĩa sâu sắc và toàn diện như thế này, ta mới thực hiện được tiến bộ, từng bước một, trong những vấn đề còn đang tồn đọng.

Bước thứ ba bao gồm việc cả định chế thực thi các suy nghĩ nhân học và tâm linh này. Bí tích hôn nhân cũng như bí tích Thánh Thể không phải là việc tư riêng, cá nhân; chúng có đặc tính cộng đoàn và công cộng và do đó, có khía cạnh pháp chế. Nghi thức hôn phối của Giáo Hội giả thiết phải được cả cộng đoàn, cụ thể là giáo xứ, chia sẻ, trong khi nghi thức hôn phối dân sự đặt dưới sự che chở của hiến pháp và hệ thống luật pháp của quốc gia. Nhìn dưới ngữ cảnh rộng lớn hơn này, các thủ tục giáo luật về hôn nhân cần được tái định hướng về tâm linh và mục vụ. Ngày nay, hiện đã có sự nhất trí rộng rãi cho rằng các thủ tục đơn phương về hành chánh và pháp chế, theo nguyên tắc phải hành động theo ý kiến chắc hơn (*tutiorism*) (1), không thể tạo công bằng cho sự lành mạnh và phúc lợi của người ta và các hoàn cảnh sống cụ thể và thường là phức tạp của họ. Đây không phải là lời yêu cầu nói lỏng hơn nữa và mở rộng việc tuyên bố hôn nhân vô hiệu (*annulment*), nhưng là lời yêu cầu đơn giản hóa và tăng tốc các thủ tục này và, trên hết, là lời yêu cầu lồng chúng vào các cuộc đàm luận cũng như huấn đạo mục vụ và tâm linh, trong tinh thần Đấng Chấn Chiên Lành và Người Samaritanô Nhân Hậu.

Trên hết, bước thứ tư đang được tranh luận một cách nóng bỏng liên quan tới các hoàn cảnh trong đó, việc tuyên bố cuộc hôn nhân đầu vô hiệu không thể có được hoặc, như trong nhiều trường hợp, việc ấy không được ước muốn vì không trung thực. Giáo Hội nên khuyến khích, đồng hành, và, dù gì, cũng phải hỗ trợ những người, sau cuộc

ly dị dân sự, quyết định đi theo con đường khó khăn khác với việc ở độc thân. Các hình thức mới của giáo hội tiểu gia có thể là những trợ giúp vĩ đại ở đây để cung cấp cho họ một căn nhà thiêng liêng mới mẻ. Con đường cho phép người ly dị và sau đó tái hôn theo dân luật được chịu các bí tích thông hối rồi Thánh Thể trong các hoàn cảnh cụ thể, sau một thời kỳ tái định hướng, đang được xem xét trong một số trường hợp cá biệt với sự thuận tình hay im lặng chấp thuận của giám mục. Sự không nhất quán này giữa qui định chính thức và thực hành im lặng tại địa phương không phải là một tình huống tốt đẹp. Ngay cả khi khoa giải nghi học không thể áp dụng hay không được ước muốn, ta cũng nên có những tiêu chuẩn có tính bó buộc và được công khai nhận diện. Tôi đã cố gắng đưa ra giải pháp này trong bài thuyết trình của tôi. Dĩ nhiên, cố gắng này có thể được cải thiện. Tuy nhiên, hy vọng của rất nhiều người sẽ được biện minh khi Thượng Hội Đồng sắp tới, được Chúa Thánh Thần hướng dẫn và sau khi cân nhắc mọi quan điểm, có thể chỉ ra một con đường tốt đẹp để mọi người có thể chấp nhận (2).

## Ghi Chú

1. Bản tiếng Anh cho hay *Tutiorism* là một chủ trương đạo đức học cho rằng trong các trường hợp không có sự chắc chắn tinh thần (moral certitude), thì nên chọn con đường “an toàn hơn” hay nghiêm ngặt hơn cho hành động luân lý.

2. Một trợ cụ rất khôn ngoan về tâm linh và mục vụ, theo đường hướng Thánh Anphôngsô đệ Liguori, thánh quan thầy của nền thần học luân lý, là cuốn sách nhỏ dễ đọc của Bernard Haring: *No Way Out? Pastoral Care of the Divorced and Remarried* (Middlegreen, England: St Paul Publications, 1990)